

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Văn Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Thái	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2025)
Ông Nguyễn Đình Khoát	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chung	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 18/4/2025)
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 18/4/2025)
Ông Đào Văn Đức	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2025)

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Đình Khoát	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 24/01/2025)
Ông Nguyễn Văn Hiền	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Anh	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Quốc Anh	Kế toán trưởng

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM



Công Ty Cổ
Phần Công
Nghiệp Cao
Su Miền
Nam

Digitally signed by Công Ty Cổ
Phần Công Nghiệp Cao Su Miền
Nam
DN: CN=
OID.0.9.2342.1.2000000.100.1.1-
MST:0900418990, CN=Công Ty
Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su
Miền Nam, ST=TP. Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Date: 2025.08.12 14:23:10
Font Reader Version: 9.2.0

Nguyễn Đình Khoát

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2025

Số: 1208.01 -25/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi : Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2025, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết hoạt động quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với kết luận chấp nhận toàn phần và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này.



Phạm Thanh Ngọc

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1011-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.543.376.733.279	2.907.846.266.290
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	331.196.953.376	473.343.496.352
1. Tiền	111		331.196.953.376	473.343.496.352
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		797.474.955.027	775.736.335.831
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	742.086.107.653	758.233.560.099
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	96.988.891.869	77.170.955.211
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	28.512.736.899	28.091.647.283
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(70.112.781.394)	(87.759.826.762)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	959.663.697.237	1.220.499.639.623
1. Hàng tồn kho	141		959.663.697.237	1.220.499.639.623
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		455.041.127.639	438.266.794.484
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	3.445.609.755	2.169.134.754
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		444.398.093.893	421.977.256.208
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.15.	7.197.423.991	14.120.403.522
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		825.412.115.669	907.410.236.970
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		988.480.286	988.480.286
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	988.480.286	988.480.286
II. Tài sản cố định	220		755.964.332.041	823.790.323.897
1. TSCĐ hữu hình	221	V.11.	651.434.203.958	715.977.561.613
- Nguyên giá	222		3.291.423.720.779	3.281.147.147.769
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.639.989.516.821)	(2.565.169.586.156)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.9.	24.524.467.948	26.238.097.737
- Nguyên giá	225		41.127.114.908	41.127.114.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(16.602.646.960)	(14.889.017.171)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10.	80.005.660.135	81.574.664.547
- Nguyên giá	228		117.663.238.716	117.663.238.716
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(37.657.578.581)	(36.088.574.169)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		42.058.256.090	42.315.623.946
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	42.058.256.090	42.315.623.946
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	8.690.695.371	6.990.053.122
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.650.345.815	9.650.345.815
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(959.650.444)	(2.660.292.693)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.710.351.881	33.325.755.719
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	17.710.351.881	33.325.755.719
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.368.788.848.948	3.815.256.503.260

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.012.224.085.149	2.455.068.095.606
I. Nợ ngắn hạn	310		1.963.760.015.475	2.384.697.160.589
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	342.580.209.503	265.024.325.699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	22.206.833.589	14.842.927.333
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15.	6.892.162.054	2.204.653.122
4. Phải trả người lao động	314		91.653.486.586	95.390.959.164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	173.987.473.528	120.573.924.763
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	7.951.500.480	9.034.360.725
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	1.306.976.652.190	1.868.028.899.742
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.511.697.545	9.597.110.041
II. Nợ dài hạn	330		48.464.069.674	70.370.935.017
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	15.147.946.500	16.208.946.500
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	30.742.020.690	48.712.481.428
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19.	2.574.102.484	5.449.507.089
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.356.564.763.799	1.360.188.407.654
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	1.356.564.763.799	1.360.188.407.654
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(12.050.000)	(12.050.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		233.595.352.832	211.973.905.714
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.716.790.967	111.961.881.940
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		51.766.082.182	39.890.391.548
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.950.708.785	72.071.490.392
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.368.788.848.948	3.815.256.503.260

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng



Vũ Quốc Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Khoát

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	2.300.272.442.731	2.551.541.727.954
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	172.993.978.045	139.272.969.351
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		2.127.278.464.686	2.412.268.758.603
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.855.295.484.710	2.065.293.916.184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		271.982.979.976	346.974.842.419
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	25.158.961.114	42.905.647.523
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	36.506.001.492	57.960.511.753
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.311.892.636	52.818.939.469
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	110.826.844.033	139.482.662.084
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	109.517.513.500	154.628.302.828
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		40.291.582.065	37.809.013.277
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	3.622.096.710	12.307.965.028
12. Chi phí khác	32	VI.7.	-	110.379.639
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.622.096.710	12.197.585.389
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		43.913.678.775	50.006.598.666
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	11.838.374.595	4.520.766.825
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11.	(2.875.404.605)	4.690.242.442
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		34.950.708.785	40.795.589.399
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12.	337	394

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hiền



Vũ Quốc Anh




Nguyễn Đình Khoát

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		43.913.678.775	50.006.598.666
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		78.102.564.866	98.850.437.715
-	Các khoản dự phòng	03		(19.347.687.617)	12.526.951.842
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(12.301.756.258)	11.749.050.103
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.919.259.795)	(21.797.594.346)
-	Chi phí lãi vay	06		31.311.892.636	52.818.939.469
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		116.759.432.607	204.154.383.449
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.792.537.885)	(273.196.682.978)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		260.835.942.386	265.314.041.987
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		128.756.585.998	321.982.718.517
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		14.338.928.837	7.789.908.759
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(31.311.892.636)	(52.818.939.469)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.135.850.856)	(9.751.836.465)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	12.307.965.028
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.572.186.536)	(1.339.076.255)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		468.878.421.915	474.442.482.573
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.019.205.154)	(61.184.065.493)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.201.368.900	9.489.629.318
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.817.836.254)	(51.694.436.175)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		1.375.578.927.706	1.594.774.640.946
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.951.722.999.634)	(1.917.592.351.779)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.878.636.362)	(5.757.272.727)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.010.641.890)	(31.087.578.600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(610.033.350.180)	(359.662.562.160)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(tiếp theo)

				Đơn vị tính: VND	
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(145.972.764.519)	63.085.484.238
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		473.343.496.352	289.674.601.758
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.826.221.543	(11.749.050.103)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	331.196.953.376	341.011.035.893

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng

Vũ Quốc Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Khoát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Công nghiệp cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004392 (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300419930) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/03/2006. Công ty có 17 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 số 0300419930 ngày 06/02/2025 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.036.264.670.000 VND** (Một nghìn không trăm ba mươi sáu tỷ, hai trăm sáu mươi bốn triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là CSM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm ô tô, xe máy, xe đạp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng;
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su;
- Kinh doanh bất động sản./.

Trụ sở chính của Công ty: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 11, Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	Khu phố 2, Phường Tân Thới Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	2/3 Kha Vạn Cân, Phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
- Xí nghiệp Lốp Radial	Thửa đất số 154, Tờ bản đồ số 59, Khu phố 7, Phường Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng cán bộ nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động Công ty có 1.775 cán bộ nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.950 cán bộ nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	03 – 20
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất, Chương trình phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

7.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Máy móc, thiết bị	10 – 12

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí sửa chữa lớn và chi phí mua sắm tài sản cố định, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo hiểm và các chi phí chờ phân bổ khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chiết khấu thương mại, khoản thưởng theo doanh số cho khách hàng và các khoản chi phí trích trước khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Chi phí lãi vay được trích trước căn cứ vào các Hợp đồng vay và các khế ước vay từng lần.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm sắm lắp; doanh thu dịch vụ cho thuê mặt bằng và doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá...

17. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

18 Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm kinh doanh trên nhiều khu vực cả trong nước và nước ngoài. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo khu vực địa lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.593.665.372	949.963.706
Tiền gửi ngân hàng	329.603.288.004	472.393.532.646
Cộng	331.196.953.376	473.343.496.352

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	9.650.345.815	(959.650.444)		9.650.345.815	(2.660.292.693)	
Cộng	9.650.345.815	(959.650.444)		9.650.345.815	(2.660.292.693)	

(*) Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá trị giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá lại giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501649841 được cấp lần đầu bởi Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu vào ngày 29/3/2010, trụ sở chính tại: KCN Mỹ Xuân A, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là KCN Mỹ Xuân A, TP. Hồ Chí Minh), Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam là sản xuất và bán than đen. Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam tại ngày 30/6/2025 là 8%.

Theo thông tin của Công thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam đã ngừng hoạt động. Tuy nhiên, Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam vẫn lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/3/2025 và kiểm toán Báo cáo tài chính theo yêu cầu của Công ty mẹ. Căn cứ theo tình hình tài chính phản ánh trong Báo cáo tài chính này, Công ty đã đánh giá để trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư tại ngày 30/6/2025. Công ty đang tiếp tục làm việc với Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam và các cổ đông khác để thu hồi giá trị khoản đầu tư và khoản phải thu Công ty này về tiền ứng trước tiền góp vốn. (Thuyết minh V.5)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
A.M Trading Corporation	23.005.356.975	-	27.445.162.935	-
Muthana For General Trading Est & Agencies (AMS)	6.688.283.911	-	27.283.158.479	-
Savanmisay Imp-Exp Co., Laos Pdr	16.238.586.425	-	12.422.337.897	-
Tireco, Inc	239.346.272.954	-	105.775.121.579	-
SHM Importação E Exportação Ltda	23.291.703.685	-	45.091.376.822	-
Công ty TNHH Lốp xe PT	44.139.168.253	(17.511.003.990)	35.022.007.980	(17.511.003.990)
Công ty TNHH MTV Tân Đức Điền Gia	37.997.438.565	-	58.634.192.854	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại xây dựng hạ tầng Thiên Trường	-	-	13.556.023.458	-
Công ty CP Hưng Hải Thịnh	30.016.268.285	(24.440.345.493)	103.397.741.251	(41.174.312.378)
Công ty TNHH Camso Việt Nam	8.273.752.019	-	36.366.331.430	-
Các đối tượng khác	313.089.276.583	(25.277.320.473)	293.240.105.414	(26.190.398.956)
Cộng	742.086.107.653	(67.228.669.956)	758.233.560.099	(84.875.715.324)

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Đức Việt	61.867.652.378	59.434.425.096
Công ty TNHH Việt P.A.N	8.592.480.000	-
Các đối tượng khác	26.528.759.491	17.736.530.115
Cộng	96.988.891.869	77.170.955.211

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	28.512.736.899	(171.332.000)	28.091.647.283	(171.332.000)
Tạm ứng	249.908.631	(135.590.000)	179.090.642	(135.590.000)
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	11.780.001.981	-	10.316.835.061	-
Phải thu khác	15.045.030.251	(35.742.000)	15.250.775.890	(35.742.000)
Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam (*)	3.370.684.504	-	3.370.684.504	-
Lãi cho vay	697.868.794	-	979.977.899	-
Tập đoàn Cienco 4	7.121.305.033	-	6.722.374.394	-
Các đối tượng khác	3.855.171.920	(35.742.000)	4.177.739.093	(35.742.000)
Dư nợ phải trả khác	1.437.796.036	-	2.344.945.690	-
b) Dài hạn	988.480.286	-	988.480.286	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	988.480.286	-	988.480.286	-
Cộng	29.501.217.185	(171.332.000)	29.080.127.569	(171.332.000)

(*) Là số tiền Công ty đã ứng trước cho Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam để góp vốn. Tuy nhiên đến nay, Công ty vẫn chưa hoàn thành xong thủ tục tăng vốn điều lệ. Theo thông tin của Công thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam đã ngừng hoạt động. Dựa trên tình hình về tài sản hiện tại của Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam, Công ty đánh giá và tin tưởng sẽ thu hồi được đầy đủ khoản nợ phải thu này.

c) **Phải thu khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng	91.584.813.116	24.320.401.160	170.180.450.002	85.304.734.678
Vixay Chaleun Export-Import Trading & Agro Promotion Co., Ltd	3.035.107.564	-	3.035.107.564	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa,

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025

đến ngày 30/06/2025

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Phonphromkarnka Co., Ltd	5.726.115.225	-	5.726.115.225	-
Us Tirex, Inc.	6.074.918.752	-	6.074.918.752	-
Công ty CP Việt Nam Motors Cần Thơ	1.843.715.382	-	1.843.715.382	-
Văng Thị Kim Liêng	1.318.152.045	-	1.318.152.045	-
Công ty Cổ Phần Hưng Hải Thịnh	30.016.268.285	5.575.922.792	103.397.741.251	62.223.428.873
Công ty TNHH Lốp Xe PT	35.022.007.980	17.511.003.990	35.022.007.980	17.511.003.990
Các đối tượng khác	8.548.527.883	1.233.474.378	13.762.691.803	5.570.301.815
Trả trước cho người bán	2.712.779.438	-	2.712.779.438	-
Jiangyin Changxin Industrial Co.,Ltd	1.876.018.420	-	1.876.018.420	-
Công ty TNHH Manglobe Thành phố Hồ Chí Minh	525.361.018	-	525.361.018	-
Các đối tượng khác	311.400.000	-	311.400.000	-
Phải thu khác	-	-	35.742.000	-
Tạm ứng	135.590.000	-	135.590.000	-
Cộng	94.433.182.554	24.320.401.160	173.064.561.440	85.304.734.678

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	545.517.829.970	-	724.743.831.605	-
Công cụ, dụng cụ	18.614.899.110	-	16.775.076.392	-
Thành phẩm	381.473.593.002	-	464.820.686.620	-
Hàng hoá	14.057.375.155	-	14.160.045.006	-
Cộng	959.663.697.237	-	1.220.499.639.623	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm tài sản cố định	35.536.355.671	35.536.355.671
Máy thành hình lốp Cao su 2 giai đoạn	14.817.219.852	14.817.219.852

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Máy lưu hóa lốp cao su loại 65"	20.719.135.819	20.719.135.819
Xây dựng cơ bản	2.882.453.419	5.048.448.745
Chi phí sửa chữa lớn	3.639.447.000	1.730.819.530
Cộng	42.058.256.090	42.315.623.946

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phương tiện vận tải	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2025	41.127.114.908	41.127.114.908
Số dư ngày 30/06/2025	41.127.114.908	41.127.114.908
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2025	14.889.017.171	14.889.017.171
Khấu hao trong kỳ	1.713.629.789	1.713.629.789
Số dư ngày 30/06/2025	16.602.646.960	16.602.646.960
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2025	26.238.097.737	26.238.097.737
Tại ngày 30/06/2025	24.524.467.948	24.524.467.948

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư ngày 01/01/2025	104.369.083.467	6.658.413.155	6.635.742.094	117.663.238.716
Số dư ngày 30/06/2025	104.369.083.467	6.658.413.155	6.635.742.094	117.663.238.716
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư ngày 01/01/2025	24.066.055.418	5.386.776.657	6.635.742.094	36.088.574.169
Khấu hao trong kỳ	1.064.465.755	504.538.657	-	1.569.004.412
Số dư ngày 30/06/2025	25.130.521.173	5.891.315.314	6.635.742.094	37.657.578.581
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày 01/01/2025	80.303.028.049	1.271.636.498	-	81.574.664.547
Tại ngày 30/06/2025	79.238.562.294	767.097.841	-	80.005.660.135

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 77.518.775.670 VND (Tại ngày 31/12/2024 là 80.377.617.448 VND).

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 11.259.955.876 VND (Tại ngày 31/12/2024 là 8.185.007.249 VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa,

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025

đến ngày 30/06/2025

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư ngày 01/01/2025	958.891.842.681	2.267.937.021.032	44.614.481.113	9.703.802.943	3.281.147.147.769
Đầu tư XD/CB hoàn thành	5.416.138.904	4.860.434.106	-	-	10.276.573.010
Phân loại lại tài sản	-	(72.000.000)	72.000.000	-	-
Số dư ngày 30/06/2025	964.307.981.585	2.272.797.455.138	44.614.481.113	9.703.802.943	3.291.423.720.779
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư ngày 01/01/2025	624.956.354.480	1.890.719.745.169	41.807.081.660	7.686.404.847	2.565.169.586.156
Khấu hao trong kỳ	15.045.484.579	58.212.162.970	553.584.068	1.008.699.048	74.819.930.665
Số dư ngày 30/06/2025	640.001.839.059	1.948.931.908.139	42.360.665.728	8.695.103.895	2.639.989.516.821
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01/01/2025	333.935.488.201	377.217.275.863	2.807.399.453	2.017.398.096	715.977.561.613
Tại ngày 30/06/2025	324.306.142.526	323.865.546.999	2.253.815.385	1.008.699.048	651.434.203.958

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.202.290.891.558 VND (Tại ngày 31/12/2024 là 1.151.432.348.550 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.445.609.755	2.169.134.754
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	747.588.994	240.290.071
Chi phí bảo hiểm	968.859.922	1.928.844.683
Các khoản chi phí trả trước khác	1.729.160.839	-
b) Dài hạn	17.710.351.881	33.325.755.719
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	17.710.351.881	29.521.601.872
Các khoản chi phí trả trước khác	-	3.804.153.847
Cộng	21.155.961.636	35.494.890.473

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH HS Hyosung Việt Nam	61.967.185.436	61.967.185.436	14.408.382.107	14.408.382.107
Công ty TNHH Thương mại Ruslan	35.807.594.200	35.807.594.200	12.352.633.000	12.352.633.000
Công ty TNHH Kim Ngọc An	1.123.567.200	1.123.567.200	34.639.894.080	34.639.894.080
Công ty CP Dệt vải CN Hà Nội	22.880.985.145	22.880.985.145	22.787.155.618	22.787.155.618
Các đối tượng khác	220.800.877.522	220.800.877.522	180.836.260.894	180.836.260.894
Cộng	342.580.209.503	342.580.209.503	265.024.325.699	265.024.325.699

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**14. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bicimaya - Mexico	-	905.148.606
IP Shchukin Alexander	-	949.348.087
Camoplast Solideal	2.328.373.453	2.328.373.453
M75 Bike Co., Ltd	460.297.372	883.758.873
Gupta Tyres Private Ltd	1.123.219.918	1.123.219.918

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa,

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025

đến ngày 30/06/2025

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH Ngọc Thanh Thuyền	-	918.010.591
Pneul Comercio Eletronico De Pneus Ltda	7.705.327.647	-
Các đối tượng khác	10.589.615.199	7.735.067.805
Cộng	22.206.833.589	14.842.927.333

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2025
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	884.173.190	2.485.487.209	21.759.126	3.347.901.273
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	29.109.513.013	29.109.513.013	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.074.722.892	-	2.074.722.892
Thuế thu nhập cá nhân	1.320.479.932	-	1.320.479.932	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.771.205.975	5.301.668.086	1.469.537.889
Cộng	2.204.653.122	40.440.929.089	35.753.420.157	6.892.162.054
b) Phải thu				
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.468.174.822	856.618.581	867.282.662	1.478.838.903
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.627.800.847	9.763.651.703	4.135.850.856	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.231.923.341	2.618.602.983	2.100.264.730	5.713.585.088
Các loại thuế khác	792.504.512	795.504.512	8.000.000	5.000.000
Cộng	14.120.403.522	14.034.377.779	7.111.398.248	7.197.423.991

16. Chi phí phải trả**Ngắn hạn**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Trích trước chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán	81.258.761.546	69.050.678.044
Khoản thưởng theo doanh số cho khách hàng	10.000.000.000	27.930.017.775
Chi phí vận chuyển	14.916.404.724	4.077.311.618
Chi phí tiền điện, nước	12.028.979.699	4.619.604.423
Chi phí chế độ cho người lao động	12.828.166.672	3.386.820.206

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa,

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025

đến ngày 30/06/2025

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Trích trước chi phí khác	42.955.160.887	11.509.492.697
Cộng	173.987.473.528	120.573.924.763
17. Phải trả khác	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.951.500.480	9.034.360.725
Kinh phí công đoàn	1.736.028.471	1.522.007.306
Bảo hiểm y tế	7.797.803	56.515.625
Bảo hiểm thất nghiệp	11.199.269	45.285.576
Giữ hộ tiền quỹ công đoàn	1.427.020.399	1.433.793.680
Phải trả về cổ phần hóa	174.835.866	174.835.866
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.594.618.672	5.801.922.672
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>3.057.865.340</i>	<i>2.980.928.630</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>1.536.753.332</i>	<i>2.820.994.042</i>
	15.147.946.500	16.208.946.500
b) Dài hạn	15.147.946.500	16.208.946.500
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.147.946.500	16.208.946.500
<i>Công ty Tân Hưng Thịnh</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam</i>	<i>3.286.530.000</i>	<i>3.286.530.000</i>
<i>Công ty TNHH Săm Lốp Phụng Nghi</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Công ty CP Vietruck</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Minh Tín Phát</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Doanh nghiệp tư nhân Mạnh Dũng</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>2.861.416.500</i>	<i>4.922.416.500</i>
Cộng	23.099.446.980	25.243.307.225

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa,

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025

đến ngày 30/06/2025

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

		30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	Ngắn hạn	1.306.976.652.190	1.306.976.652.190	1.384.698.870.482	1.945.751.118.034	1.868.028.899.742	1.868.028.899.742
a1)	Vay ngắn hạn	1.290.882.427.950	1.290.882.427.950	1.369.564.191.706	1.942.872.481.672	1.864.190.717.916	1.864.190.717.916
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (1)	492.677.160.186	492.677.160.186	492.677.160.191	594.545.490.142	594.545.490.137	594.545.490.137
	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (2)	479.951.554	479.951.554	479.951.554	169.651.326.332	169.651.326.332	169.651.326.332
	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (3)	-	-	-	334.878.042.730	334.878.042.730	334.878.042.730
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn (4)	563.249.987.096	563.249.987.096	607.565.250.141	508.206.240.178	463.890.977.133	463.890.977.133
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé (5)	234.475.329.114	234.475.329.114	268.841.829.820	288.761.759.623	254.395.258.917	254.395.258.917
	Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam (6)	-	-	-	46.829.622.667	46.829.622.667	46.829.622.667

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa,

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025

đến ngày 30/06/2025

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a2) Nợ dài hạn đến hạn trả	16.094.224.240	16.094.224.240	15.134.678.776	2.878.636.362	3.838.181.826	3.838.181.826
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (7)	959.545.464	959.545.464	-	2.878.636.362	3.838.181.826	3.838.181.826
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Dự án Radial bán thép và Tổng kho trung tâm Bình Dương (1)	15.134.678.776	15.134.678.776	15.134.678.776	-	-	-
b) Dài hạn	30.742.020.690	30.742.020.690	6.014.736.000	23.985.196.738	48.712.481.428	48.712.481.428
Vay dài hạn	30.742.020.690	30.742.020.690	6.014.736.000	23.985.196.738	48.712.481.428	48.712.481.428
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Dự án Radial bán thép và Tổng kho trung tâm Bình Dương (1)	8.255.020.690	8.255.020.690	6.014.736.000	22.404.196.738	24.644.481.428	24.644.481.428
Vay vốn cán bộ công nhân viên (8)	22.487.000.000	22.487.000.000	-	1.581.000.000	24.068.000.000	24.068.000.000
Tổng cộng	1.337.718.672.880	1.337.718.672.880	1.390.713.606.482	1.969.736.314.772	1.916.741.381.170	1.916.741.381.170



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa,

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025

đến ngày 30/06/2025

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025			Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	3.016.133.311	137.496.949	2.878.636.362	3.351.153.348	472.516.986	2.878.636.362

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng:

(a) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 54/98191/24-DN2/N-HM/01 ngày 19/8/2024 với hạn mức cho vay không vượt quá 1.000 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 13/7/2025; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng; mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định); lãi suất cho vay được thỏa thuận và quy định theo từng Giấy nhận nợ;

(b) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 65/98191/24-DN2/T-DA/01 ngày 19/8/2024 với số tiền cho vay tối đa 80 tỷ đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu; mục đích để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án đầu tư thiết bị tăng lượng sản xuất lớp bán thép (PCR) 300.000 lớp/năm; lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

(c) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0113/KHDN1/16DH ngày 20/6/2016 với khoản tiền tối đa cho vay là 138,46 tỷ đồng, thời hạn cho vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện "Dự án Đầu tư chiều sâu, nâng cấp chất lượng và sản lượng lớp Radian bán thép công suất 500.000 lớp/ năm" do Công ty làm chủ đầu tư; lãi suất cho vay đồng VND trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,9%/năm, từ tháng thứ 13 là lãi suất cơ sở cộng (+) mức biên 2%; lãi cho vay đồng USD trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 3,3%/năm, từ tháng thứ 13 là lãi suất cơ sở cộng (+) mức biên 2,8%/năm;

Các khoản vay được đảm bảo bằng các biện pháp đảm bảo và/hoặc hợp đồng đảm bảo sau:

+ Thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số: 154, tờ bản đồ số 59, địa chỉ Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là Khu phố 7, Phường Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh) theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và bất động sản số 0031/NHNT-TC ngày 05/12/2021 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các phụ lục đính kèm (nếu có);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

+ Thế chấp tài sản là quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án "Tổng kho Trung tâm tại Xí nghiệp Cao su Bình Dương" thuộc thửa đất số 154, tờ bản đồ số 59, địa chỉ Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là Khu phố 7, Phường Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh) theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 0836/NHNT ký ngày 26/9/2017 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các phụ lục đính kèm (nếu có);

+ Thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 210, tờ bản đồ số 59, địa chỉ Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là Khu phố 7, Phường Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh) theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0519/NHNT ký ngày 22/8/2016 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các phụ lục đính kèm (nếu có);

+ Thế chấp tài sản là hệ thống máy móc, thiết bị dự án Radial toàn thép theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0239/1838/TCĐN2 ký ngày 21/9/2018 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các phụ lục đính kèm (nếu có);

+ Thế chấp tài sản là hệ thống máy móc, thiết bị dự án Radial bán thép theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0240/1838/TCĐN2 ký ngày 21/9/2018 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các phụ lục đính kèm (nếu có);

+ Thế chấp là tài sản là máy móc thiết bị đã qua sử dụng theo hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị số 0093/1938/TCĐN2 ký ngày 17/6/2019 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các phụ lục đính kèm (nếu có);

+ Thế chấp là tài sản là máy móc thiết bị đã qua sử dụng theo hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị số 0094/1938/TCĐN2 ký ngày 17/6/2019 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các phụ lục đính kèm (nếu có);

+ Thế chấp tài sản là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/2017/HĐ-CASUCIENCO ngày 13/3/2017 và các phụ lục, hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có) theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0089/1938/TCĐN2 ký ngày 17/6/2019 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các phụ lục đính kèm (nếu có);

+ Thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có của dự án đầu tư thiết bị tăng lượng sản xuất lớp bán thép (PCR) thêm 300.000 lớp/năm theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 61/98191/24-DN2/TC ký ngày 19/8/2024 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các phụ lục đính kèm (nếu có);

- (2) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam số 1013711.25 ngày 22/5/2025 với khoản tín dụng (cho vay theo hạn mức) 220 tỷ đồng; các khoản vay được giải ngân với thời hạn tối đa 6 tháng; bất cứ thời điểm nào Công ty có thể được giải ngân vào tài khoản thanh toán tối đa 20 tỷ đồng để thanh toán lương trên cơ sở chứng từ phù hợp; mục đích cấp tín dụng để đáp ứng nhu cầu bổ sung vốn lưu động và phát hành tín dụng chứng từ (L/C) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh săm, lốp, sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng; thời hạn khoản tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất theo chính sách của ngân hàng;
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 265859.24.101-679679.TD ngày 13/12/2024; với hạn mức cấp tín dụng (cho vay) 400 tỷ đồng; thời hạn duy trì đến ngày 5/12/2025; mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh săm lốp; số tiền cho vay theo từng lần giải ngân, nhận nợ; thời hạn cho vay 6 tháng; lãi suất cho vay chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Khoản vay đã tất toán trong kỳ.
- (4) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn theo hợp đồng cho vay hạn mức số 199/2025-HĐCVHM/NHCT946-CASUMINA ngày 16/6/2025 với tổng mức dư nợ không vượt quá 600 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 16/6/2026; mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn cho vay từng khoản nợ tối đa không quá 7 tháng; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên Giấy nhận nợ và có điều chỉnh theo chính sách của ngân hàng; khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 409, tờ bản đồ số 59, địa chỉ Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là Phường Tân Uyên, TP. Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 52/2019/HĐBĐ/NHCT946-Casumina ngày 28/6/2019 với Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn.
- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé số 01/2024/93733/HĐTD ngày 8/10/2024; với hạn mức cấp tín dụng tối đa 400 tỷ đồng; mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C; thời hạn cấp hạn mức đến ngày 30/9/2025; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- (6) Hợp đồng uỷ quyền giao dịch qua phương tiện điện tử về tín dụng và thanh toán với Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam số HCM/2024/020/E/CASUMINA ngày 28/10/2024; hợp đồng bổ sung hợp đồng tín dụng số HCM/2021/007/CASUMINA/STL/FA/PL04 ngày 28/10/2024 với tổng hạn mức tín dụng (khoản vay, tín dụng cho các dịch vụ thanh toán quốc tế) là 100 tỷ đồng; mục đích để tài trợ cho việc mua trong nước nguyên liệu/ hàng hoá, nhu cầu vốn lưu động; nhập khẩu nguyên liệu/hàng hoá liên quan đến hoạt động kinh doanh. Khoản vay đã tất toán trong kỳ.
- (7) Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 57/2020/CN.MN-CTTC ngày 12/8/2020 với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM với tổng giá trị tài sản nhận thuê là 45,2 tỷ đồng gồm các tài sản là 02 máy luyện hồ, 03 hệ thống phối liệu, điện động lực, thông gió-hút bụi đặt tại Xí nghiệp Lốp Radial; thời hạn thuê 60 tháng; lãi suất 03 tháng đầu là 8,2%/năm, 03 tháng tiếp theo là 8,5%/năm, sau đó áp dụng theo trần lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 3,5%/năm; kết thúc hợp đồng được mua lại tài sản với giá trị 47 triệu đồng.
- (8) Các hợp đồng vay vốn sản xuất kinh doanh với cán bộ, công nhân viên để phục vụ cho sản xuất kinh doanh; thời hạn vay vốn từ 01 tháng trở lên hoặc không xác định thời hạn; lãi suất theo thỏa thuận (hiện tại áp dụng lãi suất 0,45%/tháng theo Quyết định số 164/QĐ-CSM ngày 06/3/2025 của Tổng Giám đốc Công ty) và trả từng tháng một; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

d) *Vay các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.574.102.484	5.449.507.089

20. Vốn chủ sở hữu

a) <i>Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i>				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2024	1.036.264.670.000	(12.050.000)	94.086.334.019	1.130.338.954.019
Lãi trong năm trước	-	-	72.071.490.392	72.071.490.392
Chia cổ tức	-	-	(31.087.578.600)	(31.087.578.600)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Phân phối lợi nhuận vào các quỹ	-	-	(23.108.363.864)	(23.108.363.864)
Giảm khác	-	-	(7)	(7)
Số dư ngày 31/12/2024	1.036.264.670.000	(12.050.000)	111.961.881.940	1.148.214.501.940
Lãi trong kỳ này	-	-	34.950.708.785	34.950.708.785
Chia cổ tức (*)	-	-	(31.087.578.600)	(31.087.578.600)
Phân phối lợi nhuận vào các quỹ (*)	-	-	(29.108.221.158)	(29.108.221.158)
Số dư ngày 30/06/2025	1.036.264.670.000	(12.050.000)	86.716.790.967	1.122.969.410.967

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện chia cổ tức và phân phối lợi nhuận vào các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 27/NQ-HĐQT ngày 18/04/2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	528.558.490.000	528.558.490.000
Các cổ đông khác	507.706.180.000	507.706.180.000
Cộng	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31.087.578.600	31.087.578.600

d) Cổ phiếu	30/06/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.626.467	103.626.467
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	103.626.467	103.626.467
Cổ phiếu phổ thông	103.626.467	103.626.467
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.205	1.205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.625.262	103.625.262
Cổ phiếu phổ thông	103.625.262	103.625.262
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2025
Quỹ đầu tư phát triển	211.973.905.714	21.621.447.118	-	233.595.352.832
Cộng	211.973.905.714	21.621.447.118	-	233.595.352.832

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**a) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2025	01/01/2025
Dollar Mỹ (USD)	8.071.872,20	15.701.110,72
Euro (EUR)	10.674,28	12.162,72
Rúp Nga (RUP)	11.098.204,74	21.226.920,42

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025	01/01/2025
1. DNTN Phát Hưng	614.987.079	614.987.079
2. Lê Chí Hòa	-	894.097.480
3. Nguyễn Hồng Sơn	32.677.477	32.677.477
4. Nguyễn Thị Diễm Thúy	1.151.092	1.151.092
5. Trần Ngọc Tiến	13.356.992	13.356.992
6. Công ty Phương Trinh	9.999.995	9.999.995
7. Công ty Phương Trinh - CN Bình Dương	10.000.000	10.000.000
8. Đặng Thúy Quỳnh	45.160.400	45.160.400
9. DNTN Hoàng Vỹ	24.980.000	24.980.000
10. Đinh Mạnh Cường	34.540.000	34.540.000
11. Đinh Thị Phương Thảo	56.799.000	56.799.000
12. Nguyễn Thị Oanh	40.879.400	40.879.400
13. Anh Quang	56.970.400	56.970.400
14. Huỳnh Tiên Hà	59.080.000	59.080.000
15. Phạm Văn Thành	88.592.178	88.592.178
16. Công ty TNHH Cơ khí Quang Trung	35.178.000	35.178.000
17. Công ty CP Cơ khí cao su	52.767.000	52.767.000
18. Công ty CP Chien You Việt Nam	59.199.800	59.199.800
19. Phan Thị Bích Nga	50.879.400	50.879.400
20. Đặng Thị Thúy Liễu	50.879.400	50.879.400
21. Nguyễn Hữu Nghĩa	170.000.000	170.000.000
22. CH Nông Cơ Tiến Hà	143.447.968	143.447.968
23. Nguyễn Thị Hoa	86.597.002	86.597.002
24. Nguyễn Minh Phú	5.838.001.277	5.838.001.277
25. Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Đô Tươi	911.712.842	911.712.842
Tổng cộng	8.487.836.702	9.381.934.182

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.289.884.502.301	2.542.449.792.668
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.387.940.430	9.091.935.286
Cộng	2.300.272.442.731	2.551.541.727.954

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	170.059.593.395	137.938.166.511
Giảm giá hàng bán	2.934.384.650	1.334.802.840
Cộng	172.993.978.045	139.272.969.351

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá	1.849.962.532.015	2.063.260.012.301
Giá vốn dịch vụ cung cấp	5.332.952.695	2.033.903.883
Cộng	1.855.295.484.710	2.065.293.916.184

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	4.919.259.795	9.489.629.318
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.937.945.061	33.416.018.205
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	12.301.756.258	-
Cộng	25.158.961.114	42.905.647.523

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	31.311.892.636	52.818.939.469
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.347.084.186	3.619.542.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	547.666.919	1.522.029.660

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(1.700.642.249)	-
Cộng	36.506.001.492	57.960.511.753
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	2.341.897.825	3.828.261.494
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước của báo cáo tài chính năm 2022	-	8.279.520.672
Thu tiền phạt chậm thanh toán	336.690.405	-
Thu từ nợ phải thu khó đòi	894.097.480	-
Thu nhập khác	49.411.000	200.182.862
Cộng	3.622.096.710	12.307.965.028
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí xử lý chất thải	-	36.000.000
Chi phí khác	-	74.379.639
Cộng	-	110.379.639
8. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	110.826.844.033	139.482.662.084
Chi phí nhân viên bán hàng	2.787.774.284	1.275.111.923
Chi phí bảo hành	600.000.000	7.540.024.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.430.856.679	21.430.037.041
Chi phí bằng tiền khác	39.008.213.070	109.237.488.471
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	127.164.558.868	154.628.302.828
Chi phí nhân viên quản lý	86.597.458.337	98.574.087.557
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	1.360.800.238	1.266.465.480
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.069.061.230	1.841.935.007
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.328.008.666	5.389.379.127
Thuế, phí, lệ phí	5.125.385.920	17.660.819.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	786.221.884	834.398.051
Chi phí bằng tiền khác	24.897.622.593	29.061.218.198
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	(17.647.045.368)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(17.647.045.368)	-
Tổng cộng	220.344.357.533	294.110.964.912

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.422.321.737.952	1.473.090.870.700
Chi phí nhân công	178.826.611.965	192.764.725.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.102.564.866	98.850.438.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.230.433.516	119.327.860.141
Chi phí bằng tiền khác	133.016.832.487	258.932.569.588
Cộng	2.009.498.180.786	2.142.966.463.725

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	43.913.678.775	50.006.598.666
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	901.171.179	-
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	14.377.023.023	(27.402.764.541)
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	59.191.872.977	22.603.834.125
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.838.374.595	4.520.766.825
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.838.374.595	4.520.766.825

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.574.102.484	5.480.552.908
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(5.449.507.089)	(790.310.466)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.875.404.605)	4.690.242.442

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.950.708.785	40.795.589.399
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34.950.708.785	40.795.589.399
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	103.625.262	103.625.262
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	337	394

(*) Công ty chưa có dự định trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Do đó lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 do ảnh hưởng của việc điều chỉnh giảm liên quan đến khoản lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền, phải thu có gốc ngoại tệ:

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024		
	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.795.589.399	-	40.795.589.399
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(27.402.764.541)	27.402.764.541	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(27.402.764.541)	27.402.764.541	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-
- Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền, phải thu có gốc ngoại tệ	(27.402.764.541)	27.402.764.541	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.392.824.858	27.402.764.541	40.795.589.399
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	103.625.262	-	103.625.262
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	129		394

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ****1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.375.578.927.706	1.594.774.640.946
Cộng	1.375.578.927.706	1.594.774.640.946

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.951.722.999.634	1.917.592.351.779
Cộng	1.951.722.999.634	1.917.592.351.779

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ sở hữu 51,51% vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn	Cùng Công ty mẹ
Ông Bùi Văn Thắng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Mạnh Thái	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2025)
Ông Nguyễn Đình Khoát	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiên	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Chung	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm từ ngày 18/4/2025)
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm từ ngày 18/4/2025)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa,

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025

đến ngày 30/06/2025

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Ông Đào Văn Đức

Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày
18/4/2025)

Ông Nguyễn Ánh

Phó Tổng giám đốc

Ông Vũ Quốc Anh

Kế toán trưởng

Bà Đào Thị Chung Tiến

Trưởng BKS

Bà Vũ Thị Bích Ngọc

Thành viên BKS

Ông Nguyễn Công Hải

Thành viên BKS

Bà Lê Thị Thảo

Thành viên BKS

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Mua hàng	6.351.418.435	5.862.027.090
Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn	6.351.418.435	5.862.027.090

c) Số dư với các bên liên quan

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khác	3.370.684.504	3.370.684.504
Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	3.370.684.504	3.370.684.504
Phải trả người bán	4.748.225.848	2.431.579.694
Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn	4.748.225.848	2.431.579.694
Vay	65.000.000	65.000.000
Ông Vũ Quốc Anh	65.000.000	65.000.000

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.413.325.923	1.060.124.000
Thù lao và thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị	262.888.889	224.000.000
Thu nhập và thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát	453.906.129	417.390.000
Cộng	2.130.120.941	1.701.514.000

Chi tiết từng thành viên như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.413.325.923	1.060.124.000
Ông Nguyễn Đình Khoát	337.830.770	-
Ông Nguyễn Văn Hiền	564.431.077	-
Ông Nguyễn Ánh	511.064.077	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Ông Phạm Hồng Phú	-	564.740.000
Ông Nguyễn Minh Thiện	-	495.384.000
Thù lao và thưởng các thành viên Hội đồng quản trị	262.888.889	224.000.000
Ông Bùi Văn Thắng	80.222.222	65.000.000
Ông Nguyễn Đình Khoát	37.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Hiền	37.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Chung	13.000.000	-
Ông Ngô Ngọc Quang	13.000.000	-
Ông Đào Văn Đức	50.666.667	54.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Thái	32.000.000	49.000.000
Ông Phạm Hồng Phú	-	28.000.000
Ông Nguyễn Minh Thiện	-	28.000.000
Thu nhập và thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát	453.906.129	417.390.000
Bà Đào Thị Chung Tiến	373.239.462	359.390.000
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	45.666.667	32.000.000
Ông Nguyễn Công Hải	11.000.000	-
Bà Lê Thị Thảo	24.000.000	26.000.000
Cộng	2.130.120.941	1.701.514.000

3. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại sản phẩm, doanh thu các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng tài sản.

a) Kết quả hoạt động kinh doanh theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025		
	Hoạt động bán hàng trong nước	Hoạt động xuất khẩu	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
Doanh thu bán hàng	1.064.102.627.654	1.063.175.837.032	2.127.278.464.686
Giá vốn hàng bán	913.767.047.943	941.528.436.767	1.855.295.484.710
Lãi gộp theo bộ phận	150.335.579.711	121.647.400.265	271.982.979.976
Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024		
	Hoạt động bán hàng trong nước	Hoạt động xuất khẩu	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
Doanh thu bán hàng	1.351.940.587.859	1.060.328.170.744	2.412.268.758.603

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Giá vốn hàng bán	1.148.722.363.242	916.571.552.942	2.065.293.916.184
Lãi gộp theo bộ phận	203.218.224.617	143.756.617.802	346.974.842.419

b) Tài sản và Nợ phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản bộ phận không phân bổ	3.368.788.848.948	3.815.256.503.260
Nợ phải trả bộ phận không phân bổ	2.012.224.085.149	2.455.068.095.606

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hiền



Vũ Quốc Anh




Nguyễn Đình Khoát



VIET NAM AUDITING AND EVALUATION COMPANY LIMITED
INDEPENDENT MEMBER OF LEA GLOBAL
Specialized in Auditing, Evaluation, Consultancy on Finance, Accounting and Tax

**THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY
JOINT STOCK COMPANY**
REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2025 to 30/6/2025

**THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY
JOINT STOCK COMPANY**

REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2025 to 30/6/2025



TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE
THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS' REPORT	02 - 03
REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL INFORMATION	04 - 05
INTERIM BALANCE SHEET	06 - 07
INTERIM INCOME STATEMENT	08
INTERIM CASH FLOW STATEMENT	09 - 10
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	11 - 43

THE BOARD OF DIRECTORS' REPORT

We, members of Board of General Directors of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") present this Report together with the Company's reviewed Interim Financial Statements for the period from 01/01/2025 to 30/6/2025.

Board of Management and Board of General Directors

Members of Board of Management and Board of General Directors who held the Company for the period from 01/01/2025 to 30/6/2025 and to the date of this report, include:

Board of Management

Mr. Bui Van Thang	Chairman
Mr. Nguyen Manh Thai	Member (Resigned from 18/4/2025)
Mr. Nguyen Dinh Khoat	Member
Mr. Nguyen Van Hien	Member
Mr. Nguyen Van Chung	Member (Appointed from 18/4/2025)
Mr. Ngo Ngoc Quang	Member (Appointed from 18/4/2025)
Mr. Dao Van Duc	Member (Resigned from 18/4/2025)

Board of General Directors

Mr. Nguyen Dinh Khoat	General Director (Appointed from 24/01/2025)
Mr. Nguyen Van Hien	Deputy General Director
Mr. Nguyen Anh	Deputy General Director
Mr. Vu Quoc Anh	Chief Accountant

Responsibilities of the Board of General Directors

Board of General Directors of the Company is responsible for preparing Interim Financial Statements which give a true and fair view of the financial position, business performance and cash flows of the Company in the period, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting regime for enterprises and legal regulations relating to the preparation and presentation of the Interim Financial Statements. In the preparation of these Interim Financial Statements, Board of General Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then consistently apply them;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- Clearly assert whether applicable Vietnamese Accounting Standards are complied or not, and if there are any application of material misstatements that need to be disclosed and justified in these Interim Financial Statements or not;
- Prepare the Interim Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the Interim Financial Statements so as to minimize risks and frauds.

THE BOARD OF DIRECTORS' REPORT
(continued)

Board of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the Interim Financial Statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting regime for enterprises and legal regulations relating to the preparation and presentation of the Interim Financial Statements. Board of General Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of General Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these Interim Financial Statements.

For and on behalf of the Board of General Directors,

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY



Nguyen Dinh Khoat
General Director

Ho Chi Minh City, August 08, 2025

No. 1208.01 -25/BC-TC/VAE

Ha Noi, August 12, 2025

**REPORT ON REVIEW OF
INTERIM FINANCIAL INFORMATION**

To : **The Shareholders**
 The Board of Management and Board of General Directors
 The Southern Rubber Industry Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying Interim Financial Statements of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company"), prepared on August 08, 2025 and set out on page 06 to page 43, which comprise the Balance Sheet as at 30/6/2025 and the Income Statement and Cash Flow Statement for the period from 01/01/2025 to 30/6/2025 and the Notes to the Interim Financial Statements.

Respective responsibilities of the Board of General Directors

The Board of General Directors is responsible for the preparation and fair presentation of these Interim Financial Statements in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, business accounting system and statutory regulations relevant to the preparation and fair presentation of Interim Financial Statements and for an internal control as determined as necessary for the preparation and fair presentation of Interim Financial Statements that are free from material misstatements, whether due to fraud or error.

Respective responsibilities of the Auditors

Our responsibility is to express a conclusion on the interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410 - Review of interim financial information performed by the independent auditor of the Company.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 30 June 2025, and of its financial performance and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese corporate accounting system and the relevant statutory requirements applicable to interim financial statements.

**REPORT ON REVIEW OF
INTERIM FINANCIAL INFORMATION**

(continued)

Other matter

The interim financial statements for the operating period from January 1, 2024 to June 30, 2024, and the financial statements for the fiscal year ended December 31, 2024 of the Company have been reviewed and audited by another auditor and audit firm, with an unmodified conclusion and an unmodified audit opinion on these financial statements.



Pham Thanh Ngoc

Deputy General Director

Audit Practice Registration Certificate

No. 1011-2023-034-1

For and on behalf of

VIETNAM AUDITING AND EVALUATION CO., LTD

INTERIM BALANCE SHEET

As at 30/6/2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	30/06/2025	01/01/2025
A. CURRENT ASSETS	100		2,543,376,733,279	2,907,846,266,290
I. Cash and cash equivalents	110	V.1.	331,196,953,376	473,343,496,352
1. Cash	111		331,196,953,376	473,343,496,352
II. Short-term financial investments	120		-	-
III. Short-term receivables	130		797,474,955,027	775,736,335,831
1. Short-term trade accounts receivable	131	V.3.	742,086,107,653	758,233,560,099
2. Short-term advance payments to suppliers	132	V.4.	96,988,891,869	77,170,955,211
3. Other short-term receivables	136	V.5.	28,512,736,899	28,091,647,283
4. Provision for short-term doubtful debts	137	V.6.	(70,112,781,394)	(87,759,826,762)
IV. Inventories	140	V.7.	959,663,697,237	1,220,499,639,623
1. Inventories	141		959,663,697,237	1,220,499,639,623
V. Other current assets	150		455,041,127,639	438,266,794,484
1. Short-term prepaid expenses	151	V.12.	3,445,609,755	2,169,134,754
2. Value added tax deductibles	152		444,398,093,893	421,977,256,208
3. Taxes and amounts receivable from State budget	153	V.15.	7,197,423,991	14,120,403,522
B. NON-CURRENT ASSETS	200		825,412,115,669	907,410,236,970
I. Long-term receivables	210		988,480,286	988,480,286
1. Other long-term receivables	216	V.5.	988,480,286	988,480,286
II. Fixed assets	220		755,964,332,041	823,790,323,897
1. Tangible fixed assets	221	V.11.	651,434,203,958	715,977,561,613
- Historical cost	222		3,291,423,720,779	3,281,147,147,769
- Accumulated depreciation	223		(2,639,989,516,821)	(2,565,169,586,156)
2. Fixed assets of financial leasing	224	V.9.	24,524,467,948	26,238,097,737
- Historical cost	225		41,127,114,908	41,127,114,908
- Accumulated depreciation	226		(16,602,646,960)	(14,889,017,171)
3. Intangible fixed assets	227	V.10.	80,005,660,135	81,574,664,547
- Historical cost	228		117,663,238,716	117,663,238,716
- Accumulated amortisation	229		(37,657,578,581)	(36,088,574,169)
III. Investment property	230		-	-
IV. Long-term assets in progress	240		42,058,256,090	42,315,623,946
1. Cost of construction in progress	242	V.8.	42,058,256,090	42,315,623,946
V. Long-term financial investments	250	V.2.	8,690,695,371	6,990,053,122
1. Investment in other entities	253		9,650,345,815	9,650,345,815
2. Provisions for long-term financial investments	254		(959,650,444)	(2,660,292,693)
VI. Other non-current assets	260		17,710,351,881	33,325,755,719
1. Long-term prepaid expenses	261	V.12.	17,710,351,881	33,325,755,719
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		3,368,788,848,948	3,815,256,503,260

(The notes from page 11 to 43 are an integral part of these Interim Financial Statements.)

Form B 01a - DN

INTERIM BALANCE SHEET

As at 30/6/2025

(continued)

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	30/06/2025	01/01/2025
C. LIABILITIES	300		2,012,224,085,149	2,455,068,095,606
I. Current liabilities	310		1,963,760,015,475	2,384,697,160,589
1. Short-term trade accounts payable	311	V.13.	342,580,209,503	265,024,325,699
2. Short-term advance payments from customers	312	V.14.	22,206,833,589	14,842,927,333
3. Taxes and amounts payable to State budget	313	V.15.	6,892,162,054	2,204,653,122
4. Payables to employees	314		91,653,486,586	95,390,959,164
5. Short-term accrued expenses	315	V.16.	173,987,473,528	120,573,924,763
6. Other short-term payables	319	V.17.	7,951,500,480	9,034,360,725
7. Short-term loans and obligations under finance lease	320	V.18.	1,306,976,652,190	1,868,028,899,742
8. Welfare and bonus fund	322		11,511,697,545	9,597,110,041
II. Non-current liabilities	330		48,464,069,674	70,370,935,017
1. Other long-term payables	337	V.17.	15,147,946,500	16,208,946,500
2. Long-term loans and obligations under finance lease	338	V.18.	30,742,020,690	48,712,481,428
3. Deferred income tax payables	341	V.19.	2,574,102,484	5,449,507,089
D. EQUITY	400		1,356,564,763,799	1,360,188,407,654
I. Owner's equity	410	V.20.	1,356,564,763,799	1,360,188,407,654
1. Contributed capital	411		1,036,264,670,000	1,036,264,670,000
- Ordinary shares with voting right	411a		1,036,264,670,000	1,036,264,670,000
2. Treasury shares	415		(12,050,000)	(12,050,000)
3. Development and investment fund	418		233,595,352,832	211,973,905,714
4. Retained earnings	421		86,716,790,967	111,961,881,940
- Retained earnings accumulated to prior year end	421a		51,766,082,182	39,890,391,548
- Retained earnings of current period	421b		34,950,708,785	72,071,490,392
II. Funding sources and other funds	430		-	-
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		3,368,788,848,948	3,815,256,503,260

Ho Chi Minh City, August 08, 2025

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

Prepared by

Chief Accountant

General Director



Nguyen Thi Thanh Hien



Vu Quoc Anh



Nguyen Dinh Khoat

(The notes from page 11 to 43 are an integral part of these Interim Financial Statements.)

Form B 02a - DN

INTERIM INCOME STATEMENT
For the period from 01/01/2025 to 30/6/2025

Unit: VND

Items	Codes	Notes	From 01/01/2025 to 30/6/2025	From 01/01/2024 to 30/6/2024 (Restated)
1. Revenue from goods sold and services rendered	01	VI.1.	2,300,272,442,731	2,551,541,727,954
2. Deductions	02	VI.2.	172,993,978,045	139,272,969,351
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10		2,127,278,464,686	2,412,268,758,603
4. Cost of goods sold	11	VI.3.	1,855,295,484,710	2,065,293,916,184
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		271,982,979,976	346,974,842,419
6. Financial income	21	VI.4.	25,158,961,114	42,905,647,523
7. Financial expense	22	VI.5.	36,506,001,492	57,960,511,753
- In which: Interest expense	23		31,311,892,636	52,818,939,469
8. Selling expenses	25	VI.8.	110,826,844,033	139,482,662,084
9. General administration expense	26	VI.8.	109,517,513,500	154,628,302,828
10. Net profit from operations {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		40,291,582,065	37,809,013,277
11. Other income	31	VI.6.	3,622,096,710	12,307,965,028
12. Other expenses	32	VI.7.	-	110,379,639
13. Other profit (40 = 31 - 32)	40		3,622,096,710	12,197,585,389
14. Total profit before tax (50 = 30 + 40)	50		43,913,678,775	50,006,598,666
15. Current corporate income tax expense	51	VI.10.	11,838,374,595	4,520,766,825
16. Deferred corporate income tax expense	52	VI.11.	(2,875,404,605)	4,690,242,442
17. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		34,950,708,785	40,795,589,399
18. Basic earning per share	70	VI.12.	337	394

Ho Chi Minh City, August 08, 2025

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

Prepared by

Chief Accountant

General Director



Nguyen Thi Thanh Hien



Vu Quoc Anh



Nguyen Dinh Khoat

(The notes from page 11 to 43 are an integral part of these Interim Financial Statements.)

Form B 03a - DN

INTERIM CASH FLOW STATEMENT

(Under indirect method)

For the period from 01/01/2025 to 30/6/2025

Unit: VND

Items	Codes	Notes	From 01/01/2025 to 30/6/2025	From 01/01/2024 to 30/6/2024
I. Cash flow from operating activities				
1. Profit before tax	01		43,913,678,775	50,006,598,666
2. Adjustments for:				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		78,102,564,866	98,850,437,715
- Provisions	03		(19,347,687,617)	12,526,951,842
- Gain/Loss from exchange differences due to revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		(12,301,756,258)	11,749,050,103
- Gain/Loss from investment activities	05		(4,919,259,795)	(21,797,594,346)
- Interest expense	06		31,311,892,636	52,818,939,469
3. Operating profit before movements in working capital	08		116,759,432,607	204,154,383,449
- Increases/Decreases in receivables	09		(10,792,537,885)	(273,196,682,978)
- Increases/Decreases in inventories	10		260,835,942,386	265,314,041,987
- Increases/Decreases in payables (excluding accrued interest, corporate income tax payable)	11		128,756,585,998	321,982,718,517
- Increases/Decreases in prepaid expenses	12		14,338,928,837	7,789,908,759
- Interest paid	14		(31,311,892,636)	(52,818,939,469)
- Corporate income tax paid	15		(4,135,850,856)	(9,751,836,465)
- Other cash inflows from operating activities	16		-	12,307,965,028
- Other cash outflows from operating activities	17		(5,572,186,536)	(1,339,076,255)
Net cash flow from operating activities	20		468,878,421,915	474,442,482,573
II. Cash flow from investment activities				
1. Payment for purchase and construction of fixed assets and other non-current assets	21		(10,019,205,154)	(61,184,065,493)
2. Proceeds from lending interest, dividend and profit paid	27		5,201,368,900	9,489,629,318
Net cash flow from investing activities	30		(4,817,836,254)	(51,694,436,175)
III. Cash flow from financial activities				
1. Proceeds from borrowing	33		1,375,578,927,706	1,594,774,640,946
2. Repayment of borrowing	34		(1,951,722,999,634)	(1,917,592,351,779)
3. Repayment of finance lease	35		(2,878,636,362)	(5,757,272,727)
4. Dividend, profit paid	36		(31,010,641,890)	(31,087,578,600)
Net cash flow from financial activities	40		(610,033,350,180)	(359,662,562,160)

(The notes from page 11 to 43 are an integral part of these Interim Financial Statements.)

Form B 03a - DN

INTERIM CASH FLOW STATEMENT*(Under indirect method)**For the period from 01/01/2025 to 30/6/2025**(continued)*

Items	Codes	Notes	Đơn vị tính: VND	
			From 01/01/2025 to 30/6/2025	From 01/01/2024 to 30/6/2024
Net cash flow in the period (50 = 20+30+40)	50		(145,972,764,519)	63,085,484,238
Opening cash and cash equivalents	60		473,343,496,352	289,674,601,758
Effect of changes in foreign exchange rates	61		3,826,221,543	(11,749,050,103)
Closing cash and cash equivalents (70=50+60+61)	70	V.01	331,196,953,376	341,011,035,893

*Ho Chi Minh City, August 08, 2025***THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY**

Prepared by



Nguyen Thi Thanh Hien

Chief Accountant



Vu Quoc Anh

General Director



Nguyen Dinh Khoat

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

I. Business highlights

1. Form of ownerships

Southern Rubber Industry Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") is a joint stock company established through the equitization of the state-owned enterprise – Southern Rubber Industry Company, pursuant to Decision No. 3240/QĐ-BCN dated October 10, 2005, issued by the Minister of Industry. The Company operates under Business Registration Certificate No. 4103004392 (now Enterprise Registration Certificate No. 0300419930) issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment on March 1, 2006. The Company has changed its Enterprise Registration Certificate 17 times.

According to the 17th amended Enterprise Registration Certificate No. 0300419930 dated February 6, 2025, the charter capital of the Company is VND 1.036.264.670.000 *(In words: One trillion, thirty-six billion, two hundred sixty-four million, six hundred seventy thousand Vietnamese dong)*.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) under the stock code CSM.

2. Business specializations

The Company operates in the field of manufacturing tires and inner tubes for automobiles, motorcycles, and bicycles.

3. Principal activities

The Company operates in the following main business areas:

- Manufacturing and trading of industrial rubber products and consumer rubber products;
- Trading of raw materials, chemicals (excluding highly toxic chemicals), and equipment for the rubber industry;
- Real - estate business./.

The Company's headquarters is at: 180 Nguyen Thi Minh Khai, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.

4. Business cycle

A normal period of production and business of the Company lasts more than 12 months.

5. Corporate structure

List of dependent accounting units:

Unit Name	Address
- Dong Nai factory	Bien Hoa 1 Industrial Zone, Street No. 11, Tran Bien Ward, Dong Nai Province
- Hoc Mon factory	Quarter 2, Tan Thoi Hiep Ward, Ho Chi Minh City
- Binh Loi factory	2/3 Kha Van Can, Hiep Binh Ward, Ho Chi Minh City
- Radial factory	Land Lot No. 154, Map Sheet No. 59, Quarter 7, Tan Uyen Ward, Ho Chi Minh City

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)***6. Comparability of information on the Interim Financial Statements**

The corresponding information, data and figures in the Company's Interim Financial Report for the period from 01/01/2025 to 30/6/2025 presented are comparative information, data and figures.

7. Employees

The number of employees as at 30/6/2025 is 1.775 people (As at 31/12/2024 is 1.950 people).

II. Accounting period, currency used in accounting**1. Accounting period**

The Company's accounting period begins on 01/01 and ends on 31/12 of the calendar year. This Interim Financial Report is prepared for the period from 01/01/2025 to 30/6/2025.

2. Currency used in accounting

The currency used in accounting is Vietnam dong ("VND") accounted for under the historical cost convention in accordance with Vietnamese accounting standards, corporate accounting system and legal regulations relevant to the preparation and fair presentation of Interim Financial Statements.

III. Applied accounting standards and system**1. Applied accounting standards and system**

The Company adopts the Vietnamese accounting standards and business accounting system promulgated under Ministry of Finance Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 guiding the business accounting system and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21/03/2016 providing amendment to some articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC.

2. Statement on compliance with accounting standards and system

The Company's Interim Financial Statements are prepared in accordance with the current Vietnamese accounting standards, business accounting system and legal regulations relevant to the preparation and fair presentation of Interim Financial Statements.

IV. Summary of significant accounting policies**1. Foreign exchange rates applied in accounting**

The exchange rate used to convert foreign currency transactions occurring during the period is the actual transaction rate with the commercial bank where the company conducts the transaction, at the time the transaction occurs.

The exchange rate used to revalue monetary items denominated in foreign currencies at the time of preparing the Interim Financial Statements is the exchange rate published by the commercial bank where the foreign currency account is held, at the date of the Interim Financial Statement preparation.

In which:

- The exchange rate used to revalue foreign currency-denominated items classified as assets is the buying rate of the commercial bank where the foreign currency account is held, at the time of preparing the Interim Financial Statements.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS *(continued)*

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

- The exchange rate used to revalue foreign currency-denominated items classified as liabilities is the selling rate of the commercial bank where the foreign currency account is held, at the time of preparing the Interim Financial Statements.

2. Accounting estimates

The preparation of Interim Financial Statements in accordance with Vietnamese accounting standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to the preparation and presentation of Interim Financial Statements requires the Board of General Directors to make reasonable estimates calculations and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and the presentation of liabilities and contingent assets as at the date of the Interim Financial Statements, as well as the reported amounts of revenue and expenses throughout the operating period. Although accounting estimates are made to the best knowledge of the Board of General Directors, the actual amounts incurred may differ from the estimates or assumptions made.

3. Principle for recognizing cash

Cash include cash on hand, cash in bank that are readily convertible to cash and are subject to low risk of value fluctuations.

4. Principles for accounting financial investments

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities represent investments in equity instruments but the Company does not have control, joint control or significant influence over the investee.

Investments in equity instruments of other entities are initially recorded at historical cost, including the purchase price or capital contribution plus direct costs related to the investment. Dividends and profits from periods before the investment is purchased are recorded as a reduction in the value of that investment. Dividends and profits from periods after the investment is purchased are recorded as revenue. Dividends received in shares are only recorded as the number of shares increased, not the value of shares received, which are recorded at par value.

Provision for impairment of investments in equity instruments of other entities is recognized at the time of preparing financial statements when the investments show a decline compared to their original cost. The Company makes provisions as follows:

- For investments in listed shares or those whose fair value can be reliably determined, the provision is based on the market value of the shares.
- For investments whose fair value cannot be determined at the reporting date, the provision is calculated as the difference between the actual capital contributed by all parties in the investee entity and its actual equity, multiplied by the Company's ownership ratio over the total actual capital contributed by all parties.

Any increase or decrease in the provision for impairment of investments in equity instruments of other entities, as required at the financial statement closing date, shall be recognized in financial expenses.

5. Principle for recognizing receivables

Receivables are presented as net booked value less allowance for doubtful and bad debts.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS *(continued)*

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

Receivables are classified as ruled below:

- Trade accounts receivable consist of receivables with commercial nature arising from selling-purchasing transactions between the Company and buyers who are independent entities from the Company;
- Other receivables consist of receivables with non-commercial nature unrelative to selling-purchasing transactions.

Provision bad debts are set aside for overdue receivable debts stated in economic contracts, contractual commitments or debt repayment commitments which enterprises have claimed many times but have not yet recovered or receivables which the debtor is unable to pay due to liquidation, bankruptcy or similar difficulties.

Increases and decreases in the balance of the provision for doubtful debts that must be set up at the closing date of the financial statements are recorded in general administration expense.

6. Principle for recognizing inventories

Inventories are recognized at the lower of historical cost and net realizable value. The cost of inventories consists of expenses of acquisition, processing and other directly related expenses (if any) incurred to bring inventories to their present location and condition.

Net realizable value is determined as the estimated selling price of inventories during the normal business period minus the estimated costs to complete and sell them.

Inventories are determined using the weighted average method and accounted for by perpetual method.

Method of Provision for Inventory Devaluation: Provision for inventory devaluation is made for each inventory item that has experienced a decline in value (the original cost exceeds the net realizable value). Any increase or decrease in the balance of the inventory devaluation provision that needs to be recognized as of the financial statement closing date shall be recorded in the cost of goods sold.

7. Principle for fixed asset recognition and depreciation

7.1. Principle for tangible fixed asset recognition and depreciation

Tangible fixed assets are stated at historical cost and presented in the balance sheet in terms of historical cost, accumulated depreciation and carrying amount.

The historical cost of procured tangible fixed assets comprises their purchase price (less trade discount or other discounts), related tax and any costs directly attributable to bringing the assets to its ready-for-use condition.

Original cost of fixed assets constructed by contractors includes the value of the completed and handed-over construction work, directly related expenses, and registration fees.

The historical cost of procured tangible fixed assets include actual price of tangible fixed assets which are self-constructed or self-made and their installation and commissioning expense.

Expenses incurred after the initial recognition of tangible fixed assets are recognized at an increase in cost when these expenses certainly bring more economic benefits in the future. Those which do not meet the above conditions are recognized into production costs of the period.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method. Tangible fixed assets are categorized by nature and purpose of use in the Company's business operation process, as follows:

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS *(continued)*

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

Categories	Useful life (year)
Buildings, structures	05 – 50
Machinery, equipment	03 – 20
Means of transportation	06 – 10
Management equipment and tools	03 – 10

Gains and losses arising from the liquidation or sale of assets are the difference between the proceeds from the liquidation and the carrying amount of the assets and are recorded in the Interim Income Statement.

7.2. Principles and depreciation methods of intangible fixed assets

Intangible fixed assets were recorded at their original cost, reflected on the Consolidated Balance Sheet according to the criteria of original cost, accumulated amortization and residual value.

The historical cost of intangible fixed assets included all costs that Company spent to acquire the fixed asset up to the time the asset was put into a ready-to-use state. Costs related to intangible fixed assets that arised after initial recognition were recorded as production and business costs in the period unless these costs were associated with a specific intangible fixed asset and increased economic benefits from these assets.

When intangible fixed assets were sold or liquidated, their original cost and accumulated amortization were written off and profits and losses arising from liquidation were recorded in income or expenses during the period.

The Company's intangible fixed assets include land use rights and software programs.

Land use rights

Land use rights represent all actual expenses incurred by the Company that are directly related to the land in use, including: payments made to acquire land use rights, compensation costs, site clearance, land leveling, registration fees,...

The Company's land use rights are amortized as follows:

- Land use rights granted by the State with land use fees: perpetual land use rights are not subject to amortization.

Software programs

Costs related to computer software that are not an integral part of the associated hardware are capitalized. The original cost of computer software includes all expenses incurred by the Company up to the point the software is put into use. Computer software is amortized using the straight-line method over a period of 3 to 5 years.

7.3. Principles and depreciation methods for finance-leased fixed assets

An asset lease is classified as a finance lease if substantially all the risks and rewards incidental to ownership of the asset are transferred to the lessee. Finance-leased fixed assets are presented at original cost less accumulated depreciation. The original cost of finance-leased fixed assets is the lower of the fair value of the leased asset at the commencement of the lease or the present value of the minimum lease payments. The discount rate used to calculate the present value of minimum lease payments is either the implicit interest rate in the lease agreement or the stated interest rate in the contract. If the implicit interest rate cannot be determined, the borrowing rate at the commencement of the lease shall be used.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

Finance-leased fixed assets are depreciated using the straight-line method based on their estimated useful life. In cases where it is uncertain whether the Company will obtain ownership of the asset at the end of the lease term, the asset is depreciated over the shorter of the lease term or its estimated useful life. The depreciation periods for finance-leased fixed assets are as follows:

Categories	Useful life (year)
Machinery, equipment	10 – 12

8. Principles for recognition of construction in progress

The Company's construction in progress costs include major repair expenses and expenditures for the acquisition of fixed assets, which are recognized at historical cost. These costs comprise all necessary expenses incurred to bring the asset into existence, including construction and installation costs, equipment, other related expenses, and borrowing costs in accordance with the Company's accounting policies. These costs will be transferred to the original cost of fixed assets at provisional value (if the final settlement has not yet been approved) when the assets are handed over and put into use.

In accordance with State regulations on investment and construction management, depending on the level of authority, the final settlement value of completed construction projects must be approved by competent authorities. Therefore, the final value of construction works may vary and is subject to approval by the relevant authorities.

9. Principle for recognition and allocation of prepayment expenses

Prepayment expenses consist of actual expenses incurred but related to the business performance of many accounting periods. Prepaid expenses include: the cost of tools and supplies issued for use pending allocation, fixed asset repair expenses, insurance costs, and other expenses awaiting allocation.

Tools and Supplies: Tools and supplies that have been put into use are allocated to expenses using the straight-line method over a period ranging from 12 to 36 months.

Major Repair Expenses: Major repair expenses represent significant periodic costs incurred during the useful life of an asset. These costs are initially recognized at historical cost and are allocated to the income statement using the straight-line method over a period not exceeding 3 years.

10. Accounting principle for liabilities

Liabilities are amounts payable to suppliers and other subjects. Liabilities comprise trade accounts payable and other payables. Liabilities are not recorded at lower amounts than payment obligation.

Trade payables and other payables are classified as ruled below:

- Trade accounts payable comprise of liabilities with commercial nature arising from purchasing goods, services, assets and the suppliers are independent from buyers;
- Other payables comprise non-commercial amounts unrelative to purchasing-selling transactions.

Liabilities are recognized by respective creditor and due date. Liabilities denominated in foreign currencies are revalued by the Company based on the selling exchange rate of the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam.

11. Principles for recognizing borrowings and finance lease liabilities

Borrowings are recognized based on receipts, bank documents, loan agreements, and finance lease contracts.

Borrowings are tracked by counterparty, maturity, and original currency.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS *(continued)*

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

At the time of preparing the Interim Financial Statements, the Company revalued the outstanding balances of borrowings and finance lease liabilities denominated in foreign currencies using the selling exchange rate of the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam as of the reporting date.

12. Principles for recognizing and capitalizing borrowing costs

Borrowing costs include interest expenses and other costs directly related to borrowings.

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the period in which they are incurred, except when they are capitalized in accordance with the accounting standard on "Borrowing Costs." Accordingly, borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction, or production of qualifying assets - those that require a substantial period of time to get ready for their intended use or sale - are added to the cost of the asset until the asset is ready for use or sale. Any income earned from the temporary investment of borrowed funds is deducted from the asset's original cost. For specific borrowings used to construct fixed assets or investment properties, interest expenses are capitalized even if the construction period is less than 12 months.

13. Principle for recognizing accrued expense

Accrued Expenses of the Company include provisions for trade discounts, sales-based bonuses for customers, and other accrued expenses. These are actual costs incurred during the reporting period but not yet paid due to the absence of invoices or incomplete accounting documentation. They are recognized as production and business expenses in the reporting period. Accrued expenses also include costs not yet incurred due to unrecognized goods or services, but which are estimated and recorded in the current period's production and business expenses to avoid sudden fluctuations when the actual expenses arise. Interest expenses are accrued based on loan agreements and individual loan contracts.

The accrual of expenses into the production and business costs of the period must be calculated rigorously and supported by reasonable and reliable evidence of the expenses to be accrued, ensuring that the amount recorded in this account aligns with the actual expenses incurred.

14. Principle for recognizing owner's equity

Capital investment of the Company's owners is recognized by shareholders' actual capital contribution.

Retained earnings are the profit amounts from enterprise's business operation after deducting CIT expense this year and the retroactive adjustments due to changes in accounting policies and the retroactive adjustment of material misstatements in the previous years.

Profit after corporate income tax is allocated to shareholders right after funds are made for under the Corporation Article of the Company as well as legal regulations and upon approval of the Annual General Meeting.

The distribution of profits to shareholders takes into account non-monetary items in undistributed profits after tax that may affect cash flow and the ability to pay dividends such as interest from revaluation of contributed assets, interest from revaluation of monetary items, financial instruments and other non-monetary items.

Dividend is recognized as a payable upon approval by the Annual General Meeting.

15. Principle and method of recognizing other revenue, income

The Company's revenue includes revenue from the sale of goods and finished tire and tube products, revenue from leasing services, and other income.

Financial income includes revenue from bank deposit interest and loan interest.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS *(continued)*

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements)

Sales of goods

Revenue from selling goods is recognized upon simultaneously meeting the following five (5) conditions as follows:

- The Company has transferred to the buyer the majority of risks and benefits associated with the right to own the goods;
- The Company retains neither the right to manage nor the right to control the goods as an owner;
- Revenue is determined with relative certainty. In case the contract specifies that buyers have the right to return the purchased goods or products under specific terms, the revenue is only recognized when these specific terms no longer exist and the buyers have no right to return goods or products (except when the customers can return goods by exchanging them for other goods or services);
- The economic benefits associated with the transaction have flown or will flow to the Company; and
- The costs associated with the sale transaction can be determined.

Rendering of services

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of such transaction is determined reliably. In case such a transaction of services rendered is related to many periods, the revenue is recognized in the period corresponding to the work volume completed at the cut-off date of the period. Revenue from service rendering is determined when it satisfies all the four (4) conditions below:

- Revenue is determined with relative certainty: In case the contract specifies that buyers have the right to return services bought under specific terms, the revenue is only recognized when these specific terms no longer exist and the buyers have no right to return services rendered;
- It is possible to obtain economic benefits from the service rendering transaction;
- The volume of work completed on the cut-off date for consolidation can be determined; and
- The costs incurred from the transaction and the costs of its completion can be determined.

Interest income

Interest income is recognized on an accrual basis as determined on the deposit balances and interest rates in the period.

16. Principles for recognition of financial expenses

Financial expenses recognized in the interim income statement represent the total financial expenses incurred in the period, without being offset with the revenue from financial activities. These include interest expenses, payment discounts, foreign exchange differences, and other related costs.

17. Tax liabilities

Value added tax (VAT)

The Company declares and calculates VAT under the regulations of the current tax law.

Corporate income tax

Corporate income tax represents the total amount of current tax payable and tax deferred.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.)

Current tax payable is calculated on taxable profit in the year. Taxable income differs from net profit presented in the Income Statement because taxable income does not include assessable incomes or expenses or deductible one in other years (including losses carried forward, if any) and it further excludes items that are non-taxable or non-deductible.

The Company applies the corporate income tax rate of 20% on taxable profits.

Deferred income tax is calculated on the differences between the carrying amounts and the tax bases of assets or liabilities in the financial statements and is recognized in the financial statements. Deferred income tax liabilities must be recognized for all taxable temporary differences between the carrying amounts and the tax bases of assets or liabilities in the financial statements. Deferred income tax assets are only recognized when it is probable that sufficient future taxable profits will be available to utilize the deductible temporary differences between the carrying amounts and the tax bases of assets or liabilities in the financial statements.

Deferred income tax is determined based on the tax rates expected to apply in the year when the asset is recovered or the liability is settled. Deferred income tax is recognized in the Statement of Profit or Loss and is only recorded in equity when the tax relates to items that are directly recognized in equity.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to offset current income tax assets against current income tax liabilities, and when the deferred income tax assets and liabilities relate to income taxes levied by the same taxation authority and the Company intends to settle its current income tax liabilities and assets on a net basis.

The determination of taxable income and tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and its ultimate determination depends on the results of tax authorities' examination.

Other taxes

Other taxes and fees are declared and paid to the local tax authorities in compliance with the current regulations of the State.

18 Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), and which is subject to risks and returns that are different from those of other business segments. The Board of General Directors considers that the Company primarily operates in the tyre and tube manufacturing industry across various domestic and international regions. Segment reporting is prepared based on geographical areas.

V. Additional information of items presented in the Interim Balance Sheet**1. Cash**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	1,593,665,372	949,963,706
Cash in bank	329,603,288,004	472,393,532,646
Total	331,196,953,376	473,343,496,352

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

Address: 180 Nguyen Thi Minh Khai, Xuan Hoa Ward,

Ho Chi Minh City, Viet Nam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2025 to 30/6/2025

Form B 09a - DN

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS *(continued)**(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.)***2. Financial investments**

Unit: VND

	30/06/2025			01/01/2025		
	Historical cost	Provision	Fair value (*)	Historical cost	Provision	Fair value (*)
<i>Investment in other entities</i>						
Philips Carbon Black Viet Nam JSC	9,650,345,815	(959,650,444)		9,650,345,815	(2,660,292,693)	
Cộng	9,650,345,815	(959,650,444)		9,650,345,815	(2,660,292,693)	

() This investments have undetermined fair value due to the lack of transaction price or insufficient information necessary to assess fair value. The fair value of this investment may differ from its carrying amount.*

Philips Carbon Black Vietnam JSC is a joint stock company established under the Law on Enterprises of Vietnam, pursuant to Enterprise Registration Certificate No. 3501649841, initially issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province on March 29, 2010. Its head office is located at My Xuan A Industrial Park, My Xuan Ward, Phu My Town, Ba Ria - Vung Tau Province (currently My Xuan A Industrial Park, Ho Chi Minh City), Vietnam. The principal business activity of Philips Carbon Black Vietnam JSC is the manufacturing and sale of carbon black. As of June 30, 2025, the Company holds an 8% equity interest and voting rights in Philips Carbon Black Vietnam JSC.

According to information from the National Business Registration Portal, Philips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company has ceased operations. However, Philips Carbon Black Vietnam JSC still prepared financial statements for the fiscal year ending on March 31, 2025, and had them audited at the request of its parent company. Based on the financial position reflected in these financial statements, the Company assessed and made a provision for impairment of the investment as of June 30, 2025. The Company is continuing to work with Philips Carbon Black Vietnam JSC and other shareholders to recover the value of the investment and the receivable related to the capital advance. (Notes V.5)

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.)

3. Trade accounts receivable

Unit: VND

		30/06/2025		01/01/2025	
		Amount	Provision	Amount	Provision
Short-term					
A.M Trading Corporation		23,005,356,975	-	27,445,162,935	-
Muthana For General Trading Est & Agencies (AMS)		6,688,283,911	-	27,283,158,479	-
Savanmisay Imp-Exp Co., Laos Pdr		16,238,586,425	-	12,422,337,897	-
Tireco, Inc		239,346,272,954	-	105,775,121,579	-
SHM Importação E Exportação Ltda		23,291,703,685	-	45,091,376,822	-
Tire PT Co., Ltd		44,139,168,253	(17,511,003,990)	35,022,007,980	(17,511,003,990)
MTV Tan Duc Dien Gia Co., Ltd		37,997,438,565	-	58,634,192,854	-
Thien Truong Infrastructure Construction Trading Investment Co., Ltd		-	-	13,556,023,458	-
Hung Hai Thinh Jsc		30,016,268,285	(24,440,345,493)	103,397,741,251	(41,174,312,378)
Camso Viet Nam Co., Ltd		8,273,752,019	-	36,366,331,430	-
Others		313,089,276,583	(25,277,320,473)	293,240,105,414	(26,190,398,956)
Total		742,086,107,653	(67,228,669,956)	758,233,560,099	(84,875,715,324)

4. Advances to suppliers

		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Short-term			
MTV Duc Viet Co., Ltd		61,867,652,378	59,434,425,096
Viet P.A.N Co., Ltd		8,592,480,000	-
Others		26,528,759,491	17,736,530,115
Total		96,988,891,869	77,170,955,211

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.)

5. Other receivables

Unit: VND

	30/06/2025		01/01/2025	
	Amount	Provision	Amount	Provision
a) Short-term	28,512,736,899	(171,332,000)	28,091,647,283	(171,332,000)
Advances	249,908,631	(135,590,000)	179,090,642	(135,590,000)
Deposits, collaterals	11,780,001,981	-	10,316,835,061	-
Other receivables	15,045,030,251	(35,742,000)	15,250,775,890	(35,742,000)
Phillips Carbon Black Viet Nam JSC (*)	3,370,684,504	-	3,370,684,504	-
Account receivables of interest	697,868,794	-	979,977,899	-
Cienco4 Group	7,121,305,033	-	6,722,374,394	-
Others	3,855,171,920	(35,742,000)	4,177,739,093	(35,742,000)
Debit Balance of a/c 3388	1,437,796,036	-	2,344,945,690	-
b) Long-term	988,480,286	-	988,480,286	-
Deposits, collaterals	988,480,286	-	988,480,286	-
Total	29,501,217,185	(171,332,000)	29,080,127,569	(171,332,000)

(*) This is the amount that the Company advanced to Phillips Carbon Black Vietnam JSC as a capital contribution. However, to date, the Company has not yet completed the procedures for increasing its charter capital. According to information from the National Business Registration Portal, Phillips Carbon Black Vietnam JSC has ceased operations. Based on the current asset situation of Phillips Carbon Black Vietnam JSC, the Company has assessed and believes that this receivable will be fully recoverable.

c) *Other receivables are related parties: Details are presented in Note VIII.2.*

6. Bad debts

Unit: VND

	30/06/2025		01/01/2025	
	Historical cost	Amount recoverable	Historical cost	Amount recoverable
Total amount of receivables, lending overdue or under due but unrecoverable				
Trade receivables	91,584,813,116	24,320,401,160	170,180,450,002	85,304,734,678
Vixay Chaleun Export Import Trading & Agro Promotion Co., Ltd	3,035,107,564	-	3,035,107,564	-
Phonphromkarnka Co., Ltd	5,726,115,225	-	5,726,115,225	-

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

Address: 180 Nguyen Thi Minh Khai, Xuan Hoa Ward,
Ho Chi Minh City, Viet Nam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2025 to 30/6/2025

Form B 09a - DN

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.)

Us Tirex, Inc.	6,074,918,752	-	6,074,918,752	-
Viet Nam Motors Can Tho Corporation	1,843,715,382	-	1,843,715,382	-
Vang Thi Kim Lieng	1,318,152,045	-	1,318,152,045	-
Hung Hai Thinh Jsc	30,016,268,285	5,575,922,792	103,397,741,251	62,223,428,873
Tire PT Co., Ltd	35,022,007,980	17,511,003,990	35,022,007,980	17,511,003,990
Others	8,548,527,883	1,233,474,378	13,762,691,803	5,570,301,815
Advance payments to suppliers	2,712,779,438	-	2,712,779,438	-
Jiangyin Changxin Industrial Co., Ltd	1,876,018,420	-	1,876,018,420	-
Manglobe Ho Chi Minh City Co., Ltd	525,361,018	-	525,361,018	-
Others	311,400,000	-	311,400,000	-
Other receivables	-	-	35,742,000	-
Advances	135,590,000	-	135,590,000	-
Total	94,433,182,554	24,320,401,160	173,064,561,440	85,304,734,678

7. Inventories

Unit: VND

	30/06/2025		01/01/2025	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
Materials, supplies	545,517,829,970	-	724,743,831,605	-
Tools and instruments	18,614,899,110	-	16,775,076,392	-
Finished goods	381,473,593,002	-	464,820,686,620	-
Goods	14,057,375,155	-	14,160,045,006	-
Total	959,663,697,237	-	1,220,499,639,623	-

8. Long-term assets in progress

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Construction in progress		
Acquisition of fixed assets	35,536,355,671	35,536,355,671
2 stages 1622 Tire building machine with 3 ply	14,817,219,852	14,817,219,852
65" Mechanical tire curing press machine	20,719,135,819	20,719,135,819
Capital construction	2,882,453,419	5,048,448,745
Capitalized major maintenance expenses	3,639,447,000	1,730,819,530
Total	42,058,256,090	42,315,623,946

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.)

9. Increase, decrease Fixed assets of financial leasing

Items	Means of transportation	Unit: VND
		Total
<i>Historical cost</i>		
Balance as at 01/01/2025	41,127,114,908	41,127,114,908
Balance as at 30/6/2025	41,127,114,908	41,127,114,908
<i>Accumulated depreciation</i>		
Balance as at 01/01/2025	14,889,017,171	14,889,017,171
Depreciation in the period	1,713,629,789	1,713,629,789
Balance as at 30/6/2025	16,602,646,960	16,602,646,960
<i>Carrying amount</i>		
As at 01/01/2025	26,238,097,737	26,238,097,737
As at 31/12/2025	24,524,467,948	24,524,467,948

10. Increase, decrease in intangible fixed assets

				Unit: VND
Items	Land use rights	Software programs	Other intangible fixed assets	Total
<i>Historical cost</i>				
Balance as at 01/01/2025	104,369,083,467	6,658,413,155	6,635,742,094	117,663,238,716
Balance as at 30/6/2025	104,369,083,467	6,658,413,155	6,635,742,094	117,663,238,716
<i>Accumulated amortization</i>				
Balance as at 01/01/2025	24,066,055,418	5,386,776,657	6,635,742,094	36,088,574,169
Amortisation in the period	1,064,465,755	504,538,657	-	1,569,004,412
Balance as at 30/6/2025	25,130,521,173	5,891,315,314	6,635,742,094	37,657,578,581
<i>Carrying amount</i>				
As at 01/01/2025	80,303,028,049	1,271,636,498	-	81,574,664,547
As at 30/6/2025	79,238,562,294	767,097,841	-	80,005,660,135

Carrying amount of intangible fixed assets held for mortgage or pledge for loans at the end of period: VND 77,518,775,670 (As at 31/12/2024: VND 80,377,617,448)

Historical cost of fixed assets that have been fully depreciated but still in use at the end of period: VND 11,259,955,876 (As at 31/12/2024: VND 8,185,007,249).

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

Address: 180 Nguyen Thi Minh Khai, Xuan Hoa Ward,
Ho Chi Minh City, Viet Nam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2025 to 30/6/2025

Form B 09a - DN

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.)

11. Increase, decrease tangible fixed assets

	Unit: VND				
Items	Buildings, structures	Machinery, equipment	Means of transportation	Management equipment	Total
<i>Historical cost</i>					
Balance as at 01/01/2025	958,891,842,681	2,267,937,021,032	44,614,481,113	9,703,802,943	3,281,147,147,769
Construction completed	5,416,138,904	4,860,434,106	-	-	10,276,573,010
Reclassification of assets	-	(72,000,000)	72,000,000	-	-
Balance as at 30/6/2025	964,307,981,585	2,272,797,455,138	44,614,481,113	9,703,802,943	3,291,423,720,779
<i>Accumulated depreciation</i>					
Balance as at 01/01/2025	624,956,354,480	1,890,719,745,169	41,807,081,660	7,686,404,847	2,565,169,586,156
Depreciation in the period	15,045,484,579	58,212,162,970	553,584,068	1,008,699,048	74,819,930,665
Balance as at 30/6/2025	640,001,839,059	1,948,931,908,139	42,360,665,728	8,695,103,895	2,639,989,516,821
<i>Carrying amount</i>					
As at 01/01/2025	333,935,488,201	377,217,275,863	2,807,399,453	2,017,398,096	715,977,561,613
As at 31/12/2025	324,306,142,526	323,865,546,999	2,253,815,385	1,008,699,048	651,434,203,958

Historical price of fixed assets at the end of the period fully depreciated but still in use: VND 1,202,290,891,558 (as at 31/12/2024 is VND 1,151,432,348,550)



NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.)***12. Prepaid expenses**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term	3,445,609,755	2,169,134,754
Tools and instruments in use	747,588,994	240,290,071
Insurance costs	968,859,922	1,928,844,683
Others	1,729,160,839	-
b) Long-term	17,710,351,881	33,325,755,719
Tools and instruments in use	17,710,351,881	29,521,601,872
Others	-	3,804,153,847
Total	21,155,961,636	35,494,890,473

13. Trade account payables

Unit: VND

	30/06/2025		01/01/2025	
	Amount	Amount payable	Amount	Amount payable
a) Short-term				
HS Hyosung Viet Nam Co., Ltd	61,967,185,436	61,967,185,436	14,408,382,107	14,408,382,107
Ruslan Trading Co., Ltd	35,807,594,200	35,807,594,200	12,352,633,000	12,352,633,000
Kim Ngoc An Co., Ltd	1,123,567,200	1,123,567,200	34,639,894,080	34,639,894,080
Haicatex	22,880,985,145	22,880,985,145	22,787,155,618	22,787,155,618
Others	220,800,877,522	220,800,877,522	180,836,260,894	180,836,260,894
Total	342,580,209,503	342,580,209,503	265,024,325,699	265,024,325,699

b) Trade account payables are related parties: Details are presented in Note VIII.2.**14. Advances from customers**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
Bicimaya - Mexico	-	905,148,606
IP Shchukin Alexander	-	949,348,087
Camoplast Solideal	2,328,373,453	2,328,373,453
M75 Bike Co., Ltd	460,297,372	883,758,873
Gupta Tyres Private Co., Ltd	1,123,219,918	1,123,219,918
Ngoc Thanh Thuyen Co., Ltd	-	918,010,591
Pneu1 Comercio Eletronico De Pneus Ltda	7,705,327,647	-

Form B 09a - DN

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.)

Others	10,589,615,199	7,735,067,805
Total	22,206,833,589	14,842,927,333

15. Taxes and payable to State budget

				Unit: VND
Items	01/01/2025	Amount payable	Amount paid	30/06/2025
a) Payables				
Output VAT	884,173,190	2,485,487,209	21,759,126	3,347,901,273
VAT of Import	-	29,109,513,013	29,109,513,013	-
Corporate income tax	-	2,074,722,892	-	2,074,722,892
Personal income tax	1,320,479,932	-	1,320,479,932	-
Land and housing tax and rental	-	6,771,205,975	5,301,668,086	1,469,537,889
Total	2,204,653,122	40,440,929,089	35,753,420,157	6,892,162,054
b) Receivables				
Export and import tax	1,468,174,822	856,618,581	867,282,662	1,478,838,903
Corporate income tax	5,627,800,847	9,763,651,703	4,135,850,856	-
Personal income tax	6,231,923,341	2,618,602,983	2,100,264,730	5,713,585,088
Other taxes	792,504,512	795,504,512	8,000,000	5,000,000
Total	14,120,403,522	14,034,377,779	7,111,398,248	7,197,423,991

16. Accrued expenses

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term		
Accrual of trade and cash discounts	81,258,761,546	69,050,678,044
Sales-based incentive for customers	10,000,000,000	27,930,017,775
Transportation cost	14,916,404,724	4,077,311,618
Electricity and water expenses	12,028,979,699	4,619,604,423
Employee benefit expenses	12,828,166,672	3,386,820,206
Accrued others expenses	42,955,160,887	11,509,492,697
Total	173,987,473,528	120,573,924,763

17. Other payables

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Short-term	7,951,500,480	9,034,360,725
Trade union fees	1,736,028,471	1,522,007,306

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

Address: 180 Nguyen Thi Minh Khai, Xuan Hoa Ward,
Ho Chi Minh City, Viet Nam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2025 to 30/6/2025

Form B 09a - DN

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.)

Health insurance	7,797,803	56,515,625
Unemployment insurance	11,199,269	45,285,576
Union fee to hold	1,427,020,399	1,433,793,680
Account payables for equitization	174,835,866	174,835,866
Other payables	4,594,618,672	5,801,922,672
<i>Dividends payable</i>	<i>3,057,865,340</i>	<i>2,980,928,630</i>
<i>Others</i>	<i>1,536,753,332</i>	<i>2,820,994,042</i>
b) Long-term	15,147,946,500	16,208,946,500
Long-term collaterals, deposits	15,147,946,500	16,208,946,500
<i>Tan Hung Thinh Company</i>	<i>2,000,000,000</i>	<i>2,000,000,000</i>
<i>FWD Viet Nam Life Insurance Co., Ltd</i>	<i>3,286,530,000</i>	<i>3,286,530,000</i>
<i>Phung Nghi Tire Co., Ltd</i>	<i>2,000,000,000</i>	<i>2,000,000,000</i>
<i>Vietruck Jsc</i>	<i>3,000,000,000</i>	<i>3,000,000,000</i>
<i>MTV Minh Tin Phat Co., Ltd</i>	<i>1,000,000,000</i>	<i>1,000,000,000</i>
<i>Manh Dung Private Enterprise</i>	<i>1,000,000,000</i>	-
<i>Others</i>	<i>2,861,416,500</i>	<i>4,922,416,500</i>
Total	23,099,446,980	25,243,307,225

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

Address: 180 Nguyen Thi Minh Khai, Xuan Hoa Ward,
Ho Chi Minh City, Viet Nam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2025 to 30/6/2025

Form B 09a - DN

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.)

18. Loans and obligations under finance lease

Unit: VND

	30/06/2025		Year to date		01/01/2025	
	Amount	Amount payable	Increase	Decrease	Amount	Amount payable
a) Short-term	1,306,976,652,190	1,306,976,652,190	1,384,698,870,482	1,945,751,118,034	1,868,028,899,742	1,868,028,899,742
a1) Short-term loans	1,290,882,427,950	1,290,882,427,950	1,369,564,191,706	1,942,872,481,672	1,864,190,717,916	1,864,190,717,916
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch (1)	492,677,160,186	492,677,160,186	492,677,160,191	594,545,490,142	594,545,490,137	594,545,490,137
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (2)	479,951,554	479,951,554	479,951,554	169,651,326,332	169,651,326,332	169,651,326,332
Military Commercial Joint Stock Bank – Ho Chi Minh City Branch (3)	-	-	-	334,878,042,730	334,878,042,730	334,878,042,730
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – East Saigon Branch (4)	563,249,987,096	563,249,987,096	607,565,250,141	508,206,240,178	463,890,977,133	463,890,977,133
Bank for Investment and Development of Vietnam Joint Stock Commercial Bank – Ben Nghe Branch (5)	234,475,329,114	234,475,329,114	268,841,829,820	288,761,759,623	254,395,258,917	254,395,258,917
Hong Leong Bank Vietnam Limited Liability Company (6)	-	-	-	46,829,622,667	46,829,622,667	46,829,622,667

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

Address: 180 Nguyen Thi Minh Khai, Xuan Hoa Ward,
Ho Chi Minh City, Viet Nam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2025 to 30/6/2025

Form B 09a - DN

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.)

	30/06/2025		Year to date		01/01/2025	
	Amount	Amount payable	Increase	Decrease	Amount	Amount payable
a2) Current portion of long-term debt	16,094,224,240	16,094,224,240	15,134,678,776	2,878,636,362	3,838,181,826	3,838,181,826
Finance Leasing Company Limited - Viet Nam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade – Ho Chi Minh City Branch (7)	959,545,464	959,545,464	-	2,878,636,362	3,838,181,826	3,838,181,826
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch – Radial Steel Sales Project and Binh Duong Central Warehouse (1)	15,134,678,776	15,134,678,776	15,134,678,776	-	-	-
b) Long-term	30,742,020,690	30,742,020,690	6,014,736,000	23,985,196,738	48,712,481,428	48,712,481,428
Long-term loans	30,742,020,690	30,742,020,690	6,014,736,000	23,985,196,738	48,712,481,428	48,712,481,428
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch – Radial Steel Sales Project and Binh Duong Central Warehouse (1)	8,255,020,690	8,255,020,690	6,014,736,000	22,404,196,738	24,644,481,428	24,644,481,428
Borrowing from employees (8)	22,487,000,000	22,487,000,000	-	1,581,000,000	24,068,000,000	24,068,000,000
Total	1,337,718,672,880	1,337,718,672,880	1,390,713,606,482	1,969,736,314,772	1,916,741,381,170	1,916,741,381,170

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

Address: 180 Nguyen Thi Minh Khai, Xuan Hoa Ward,
Ho Chi Minh City, Viet Nam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2025 to 30/6/2025

Form B 09a - DN

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.)

c) Obligations under finance lease

Period	From 01/01/2025 to 30/6/2025			From 01/01/2024 to 30/6/2024		
	Total	Interest	Principal	Total	Interest	Principal
From 1 year to 5 years	3,016,133,311	137,496,949	2,878,636,362	3,351,153,348	472,516,986	2,878,636,362

(1) Loan from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch under the contracts:

(a) Credit Line Loan Agreement No. 54/98191/24-DN2/N-HM/01 dated August 19, 2024, with a credit limit not exceeding VND 1,000 billion. The credit line is valid until July 13, 2025. The maximum loan term for each drawdown is 6 months. Purpose of the loan: to finance legitimate, reasonable, and valid short-term credit needs for business operations (excluding investment in fixed assets). Interest rate: to be agreed upon and specified in each Debt Acknowledgment Note.

(b) Project Investment Loan Agreement No. 65/98191/24-DN2/T-DA/01 dated August 19, 2024, with a maximum loan amount of VND 80 billion. The loan term is 60 months, starting from the day following the first disbursement date. Purpose of the loan: to finance legitimate, reasonable, and valid credit needs related to the investment in the project for equipment installation to increase the production capacity of Passenger Car Radial (PCR) tires by 300,000 tires per year. Interest rate: determined at the time of each disbursement, based on the bank's prevailing lending rate announced for each period, and specified in each Debt Acknowledgment Note.

(c) Project Investment Credit Agreement No. 0113/KHDN1/16DH dated June 20, 2016, with a maximum loan amount of VND 138.46 billion. The loan term is 120 months, starting from the first disbursement date. Purpose of the loan: to finance legitimate, reasonable, and valid credit needs related to the investment in the project titled: "In-depth Investment Project for Upgrading the Quality and Output of Semi-Steel Radial Tires with a Capacity of 500,000 Tires per Year", in which the Company is the investor. Interest rate for loans in VND: 6.9% per annum for the first 12 months from the first disbursement date, from the 13th month onward: Base rate + 2% margin; for loans in USD: 3.3% per annum for the first 12 months from the first disbursement date, from the 13th month onward: Base rate + 2.8% margin;

The loans are secured by collateral measures and/or the following security agreements:

+ Mortgage of land use rights and ownership of assets attached to the land at plot No. 154, map sheet No. 59, located in Uyen Hung Town, Tan Uyen District, Binh Duong Province (currently Quarter 7, Tan Uyen Ward, Ho Chi Minh City), pursuant to the Mortgage Agreement of Land Use Rights and Real Estate No. 0031/NHNT-TC dated December 5, 2021, together with any amendments, supplements, and attached appendices (if any).

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS *(continued)**(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.)*

- + Mortgage of the ownership rights to future assets attached to land under the project “Central Warehouse Complex at Binh Duong Rubber Enterprise,” located on land parcel No. 154, map sheet No. 59, at the address: Uyen Hung Town, Tan Uyen District, Binh Duong Province (now Quarter 7, Tan Uyen Ward, Ho Chi Minh City), pursuant to the Mortgage Agreement for Future Assets Attached to Land No. 0836/NHNT dated September 26, 2017, including any amendments, supplements, and attached appendices (if any).
 - + Mortgage of the land use rights for land parcel No. 210, map sheet No. 59, located at Uyen Hung Town, Tan Uyen District, Binh Duong Province (now Quarter 7, Tan Uyen Ward, Ho Chi Minh City), pursuant to the Land Use Rights Mortgage Agreement No. 0519/NHNT dated August 22, 2016, including any amendments, supplements, and attached appendices (if any).
 - + Mortgage of machinery and equipment under the “All-Steel Radial Project,” pursuant to the Machinery and Equipment Mortgage Agreement No. 0239/1838/TCDN2 dated September 21, 2018, including any amendments, supplements, and attached appendices (if any).
 - + Mortgage of machinery and equipment under the “Semi-Steel Radial Project,” pursuant to the Machinery and Equipment Mortgage Agreement No. 0240/1838/TCDN2 dated September 21, 2018, including any amendments, supplements, and attached appendices (if any).
 - + Mortgage of used machinery and equipment pursuant to the Machinery and Equipment Mortgage Agreement No. 0093/1938/TCDN2 dated June 17, 2019, including any amendments, supplements, and attached appendices (if any).
 - + Mortgage of used machinery and equipment pursuant to the Machinery and Equipment Mortgage Agreement No. 0094/1938/TCDN2 dated June 17, 2019, including any amendments, supplements, and attached appendices (if any).
 - + Mortgage of property rights arising from the Business Cooperation Contract No. 15/2017/HĐ-CASUCIENCO dated March 13, 2017, including any appendices, amendments, and supplements (if any), pursuant to the Property Rights Mortgage Agreement No. 0089/1938/TCDN2 dated June 17, 2019, together with any amended agreements, supplements, and attached appendices (if any).
 - + Mortgage of machinery and equipment to be formed in the future from loan capital and owner’s equity under the investment project for expanding semi-steel tire (PCR) production capacity by an additional 300,000 tires per year, pursuant to the Machinery and Equipment Mortgage Agreement No. 61/98191/24-DN2/TC dated August 19, 2024, including any amendments, supplements, and attached appendices (if any).
- (2) Credit Agreement No. 1013711.25 dated May 22, 2025 with Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (VIB), providing a credit facility (revolving loan) of VND 220 billion. Each loan disbursement has a maximum term of 6 months. At any time, the Company may be disbursed up to VND 20 billion into its payment account for payroll purposes, subject to appropriate supporting documents. The purpose of the credit facility is to meet working capital needs and issue documentary credit (L/C) to support the production and business activities related to inner tubes, tires, industrial rubber products, and consumer rubber goods. The total credit facility term is 12 months. The lending interest rate is determined at the time of disbursement or at the time of interest rate adjustment, in accordance with the bank’s prevailing policy.
- (3) Loan from Military Commercial Joint Stock Bank – Ho Chi Minh City Branch under Credit Facility Agreement No. 265859.24.101-679679.TD dated December 13, 2024, with a credit limit of VND 400 billion. The facility is valid until December 5, 2025. The purpose of the loan is to support business operations related to the production and trading of inner tubes and tires. Disbursements are made based on each drawdown and debt acknowledgment, with a loan term of 6 months per disbursement. The lending interest rate is specified at

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS *(continued)**(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.)*

drawdown and debt acknowledgment, in accordance with the general agreement. The loan was fully settled during the reporting period.

- (4) Credit facility with Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – East Saigon Branch under Credit Limit Loan Agreement No. 199/2025-HĐCVHM/NHCT946-CASUMINA dated June 16, 2025, with a total outstanding balance not exceeding VND 600 billion. The credit limit is maintained until June 16, 2026. The purpose of the loan is to supplement working capital for business operations. Each loan disbursement under this facility has a maximum term of 7 months. The lending interest rate is the rate stated in the Debt Acknowledgment Note and is subject to adjustment in accordance with the bank's policy. The loan is secured by land use rights for land parcel No. 409, map sheet No. 59, located at Uyen Hung Ward, Tan Uyen Town, Binh Duong Province (now Tan Uyen Ward, Ho Chi Minh City), pursuant to Real Estate Mortgage Agreement No. 52/2019/HĐBĐ/NHCT946-Casumina dated June 28, 2019 with Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – East Saigon Branch.
- (5) Credit limit agreement with the Bank for Investment and Development of Vietnam Joint Stock Commercial Bank – Ben Nghe Branch under Agreement No. 01/2024/93733/HĐTD dated October 8, 2024, with a maximum credit limit of VND 400 billion. The purpose of the loan is to supplement working capital, provide guarantees, and issue letters of credit (L/C). The credit limit is valid until September 30, 2025. The lending interest rate is specified in each individual credit agreement.
- (6) Electronic transaction authorization agreement for credit and payment services with Hong Leong Vietnam One Member Limited Liability Bank under Agreement No. HCM/2024/020/E/CASUMINA dated October 28, 2024; Supplementary agreement to Credit Agreement No. HCM/2021/007/CASUMINA/STL/FA/PL04 dated October 28, 2024, with a total credit limit (including loans and credit for international payment services) of VND 100 billion. The purpose of the loan is to finance domestic purchases of raw materials/goods, meet working capital needs, and import raw materials/goods related to business operations. The loan was fully settled during the reporting period.
- (7) Finance lease liability under Finance Lease Agreement No. 57/2020/CN.MN-CTTC dated August 12, 2020 with VietinBank Leasing One Member Limited Liability Company – Ho Chi Minh City Branch, with a total leased asset value of VND 45.2 billion. The leased assets include 02 open mixing machines, 03 material dosing systems, power systems, and ventilation–dust extraction systems installed at the Radial Tire Enterprise. The lease term is 60 months. The interest rate is 8.2% per annum for the first 3 months, 8.5% per annum for the next 3 months, and thereafter is adjusted based on the 12-month VND deposit ceiling rate (postpaid) for individual customers plus 3.5% per annum. Upon contract maturity, the lessee has the option to purchase the leased assets at a residual value of VND 47 million.
- (8) Business loan agreements with company staff and employees to support production and business activities, with loan terms starting from one month or unspecified duration. The interest rate is subject to mutual agreement (currently applied at 0.45% per month according to Decision No. 164/QĐ-CSM dated March 6, 2025, issued by the Company's General Director), and is payable monthly. These loans are unsecured and do not require collateral.

d) Loans are related parties: Details are presented in Note VIII.2.

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
19. Deferred income tax payables		
Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax liabilities	20%	20%

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.)

Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences	2,574,102,484	5,449,507,089
--	---------------	---------------

20. Owners' equity

a) Reconciliation table of equity fluctuations

Items	Owners' contributed capital	Treasury shares	Retained earnings	Unit: VND Total
Balance as at 01/01/2024	1,036,264,670,000	(12,050,000)	94,086,334,019	1,130,338,954,019
Profit in the previous	-	-	72,071,490,392	72,071,490,392
Dividend distribution	-	-	(31,087,578,600)	(31,087,578,600)
Distribution of funds	-	-	(23,108,363,864)	(23,108,363,864)
Other decreases	-	-	(7)	(7)
Balance as at 31/12/2024	1,036,264,670,000	(12,050,000)	111,961,881,940	1,148,214,501,940
Profit in the period	-	-	34,950,708,785	34,950,708,785
Dividend distribution (*)	-	-	(31,087,578,600)	(31,087,578,600)
Distribution of funds (*)	-	-	(29,108,221,158)	(29,108,221,158)
Balance as at 30/6/2025	1,036,264,670,000	(12,050,000)	86,716,790,967	1,122,969,410,967

(*) Dividend distribution and fund distribution according to Resolution of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders No.27/NQ-HĐQT dated April 18, 2025.

b) Details of owner's capital contribution

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
State owned capital	528,558,490,000	528,558,490,000
Other shareholders	507,706,180,000	507,706,180,000
Total	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	From 01/01/2025 to 30/6/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/6/2024 VND
Owner's capital contribution		
Contributed capital at the beginning of the period	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000
Contributed capital increased during the period	-	-
Contributed capital decreased during the period	-	-
Contributed capital at the end of the period	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000
Distributed dividends and profits	31,087,578,600	31,087,578,600

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.)*

d) Shares	30/06/2025	01/01/2025
	Shares	Shares
Number of shares registered to issue	103,626,467	103,626,467
Number of shares sold in a public	103,626,467	103,626,467
Ordinary shares	103,626,467	103,626,467
Preferred Stock	-	-
Number of repurchased shares	1,205	1,205
Number of shares outstanding	103,625,262	103,625,262
Ordinary shares	103,625,262	103,625,262
Preferred Stock	-	-

Par value of outstanding shares: 10,000 VND/share

				Unit: VND
e) Corporate funds	01/01/2025	Increase	Decrease	30/06/2025
Development investment fund	211,973,905,714	21,621,447,118	-	233,595,352,832
Total	211,973,905,714	21,621,447,118	-	233,595,352,832

Purpose of setting up and using Company funds:

The Company's development investment fund is set up from the profit after corporate income tax, used to supplement the Company's charter capital by investing in expanding the scale of production, business or in-depth investment of the Company in accordance with the provisions of the Company's Charter.

21. Off-balance sheet items in interim financial statements

a) Foreign currencies of all kinds	30/06/2025	01/01/2025
USD	8,071,872.20	15,701,110.72
EUR	10,674.28	12,162.72
RUP	11,098,204.74	21,226,920.42
b) Bad debts handled	30/06/2025	01/01/2025
1. Phat Hung Private Enterprise	614,987,079	614,987,079
2. Le Chi Hoa	-	894,097,480
3. Nguyen Hong Son	32,677,477	32,677,477
4. Nguyen Thi Diem Thuy	1,151,092	1,151,092
5. Tran Ngoc Tien	13,356,992	13,356,992
6. Phuong Trinh Company	9,999,995	9,999,995
7. Phuong Trinh Company - Binh Duong Branch	10,000,000	10,000,000
8. Dang Thuy Quynh	45,160,400	45,160,400
9. Hoang Vy Private Enterprise	24,980,000	24,980,000
10. Dinh Manh Cuong	34,540,000	34,540,000
11. Dinh Thi Phuong Thao	56,799,000	56,799,000
12. Nguyen Thi Oanh	40,879,400	40,879,400

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.)*

13. Anh Quang	56,970,400	56,970,400
14. Huynh Tien Ha	59,080,000	59,080,000
15. Pham Van Thanh	88,592,178	88,592,178
16. Quang Trung Mechanical Co., Ltd	35,178,000	35,178,000
17. Rubber Engineering JSC	52,767,000	52,767,000
18. Chien You Viet Nam JSC	59,199,800	59,199,800
19. Phan Thi Bich Nga	50,879,400	50,879,400
20. Dang Thi Thuy Lieu	50,879,400	50,879,400
21. Nguyen Huu Nghia	170,000,000	170,000,000
22. Nong Co Tien Ha shop	143,447,968	143,447,968
23. Nguyen Thi Hoa	86,597,002	86,597,002
24. Nguyen Minh Phu	5,838,001,277	5,838,001,277
25. Do Tuoi Production Trading Service Co., Ltd	911,712,842	911,712,842
Total	8,487,836,702	9,381,934,182

VI. Additional information for items presented in the Interim Income Statements**1. Gross revenue from goods sold and services rendered**

	From 01/01/2025 to 30/6/2025	From 01/01/2024 to 30/6/2024
	VND	VND
Revenue		
Revenue from sale of finished goods, goods	2,289,884,502,301	2,542,449,792,668
Revenue from provision of services	10,387,940,430	9,091,935,286
Total	2,300,272,442,731	2,551,541,727,954

2. Deductions

	From 01/01/2025 to 30/6/2025	From 01/01/2024 to 30/6/2024
	VND	VND
Trade discount	170,059,593,395	137,938,166,511
Sales discount	2,934,384,650	1,334,802,840
Total	172,993,978,045	139,272,969,351

3. Cost of sales

	From 01/01/2025 to 30/6/2025	From 01/01/2024 to 30/6/2024
	VND	VND
Cost of finished goods, goods	1,849,962,532,015	2,063,260,012,301
Cost of services rendered	5,332,952,695	2,033,903,883
Total	1,855,295,484,710	2,065,293,916,184

Form B 09a - DN

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.)*

4. Financial income	From 01/01/2025 to 30/6/2025	From 01/01/2024 to 30/6/2024
	VND	VND
Interest from bank deposits, loan receivables	4,919,259,795	9,489,629,318
Foreign exchange gains arising during the period	7,937,945,061	33,416,018,205
Foreign exchange gains from end-of-period revaluation	12,301,756,258	-
Total	25,158,961,114	42,905,647,523
5. Financial expense	From 01/01/2025 to 30/6/2025	From 01/01/2024 to 30/6/2024
	VND	VND
Interest expenses	31,311,892,636	52,818,939,469
Cash discounts and interest from deferred sales	6,347,084,186	3,619,542,624
Foreign exchange losses arising during the period	547,666,919	1,522,029,660
Reversal of provision for impairment of investments	(1,700,642,249)	-
Total	36,506,001,492	57,960,511,753
6. Other income	From 01/01/2025 to 30/6/2025	From 01/01/2024 to 30/6/2024
	VND	VND
Income from scrap sales	2,341,897,825	3,828,261,494
Adjustments pursuant to the State Audit Report on the 2022 financial statements	-	8,279,520,672
Income from late payment fines	336,690,405	-
Recovery from doubtful debts	894,097,480	-
Other income	49,411,000	200,182,862
Total	3,622,096,710	12,307,965,028
7. Other expenses	From 01/01/2025 to 30/6/2025	From 01/01/2024 to 30/6/2024
	VND	VND
Waste treatment costs	-	36,000,000
Other expenses	-	74,379,639
Total	-	110,379,639
8. Selling expenses and general and administrative expenses	From 01/01/2025 to 30/6/2025	From 01/01/2024 to 30/6/2024
	VND	VND
a) Selling expenses incurred in the period	110,826,844,033	139,482,662,084
Warranty expenses	2,787,774,284	1,275,111,923
Warranty expenses	600,000,000	7,540,024,649

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

Address: 180 Nguyen Thi Minh Khai, Xuan Hoa Ward,
Ho Chi Minh City, Viet Nam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2025 to 30/6/2025

Form B 09a - DN**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.)

External services expenses	68,430,856,679	21,430,037,041
Others in cash	39,008,213,070	109,237,488,471
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	127,164,558,868	154,628,302,828
Management staff expenses	86,597,458,337	98,574,087,557
Management materials expenses	1,360,800,238	1,266,465,480
Stationery expenses	5,069,061,230	1,841,935,007
Fixed assets depreciation expenses	3,328,008,666	5,389,379,127
Tax, fees and charges	5,125,385,920	17,660,819,408
External services expenses	786,221,884	834,398,051
Others in cash	24,897,622,593	29,061,218,198
c) Write-down to selling expenses	(17,647,045,368)	-
Bad-debt provision reversed	(17,647,045,368)	-
Total	220,344,357,533	294,110,964,912

9. Production cost by factor

	From 01/01/2025 to 30/6/2025	From 01/01/2024 to 30/6/2024
	VND	VND
Material cost	1,422,321,737,952	1,473,090,870,700
Labour cost	178,826,611,965	192,764,725,213
Depreciation expenses	78,102,564,866	98,850,438,083
External service expenses	197,230,433,516	119,327,860,141
Others in cash	133,016,832,487	258,932,569,588
Total	2,009,498,180,786	2,142,966,463,725

10. Current corporate income tax expenses

	From 01/01/2025 to 30/6/2025	From 01/01/2024 to 30/6/2024
	VND	VND
Accounting profit before corporate income tax	43,913,678,775	50,006,598,666
Tax-exempt corporate income items	-	-
Non-deductible expenses for corporate income tax purposes	901,171,179	-
Other adjustments	14,377,023,023	(27,402,764,541)
Losses carried forward and offset against gains	-	-
Taxable corporate income	59,191,872,977	22,603,834,125
Current corporate income tax rate	20%	20%
Corporate income tax expense based on taxable income for the current year	11,838,374,595	4,520,766,825
Adjustment of prior years' corporate income tax expense into the current year's corporate income tax expense	-	-
Total current corporate income tax expense	11,838,374,595	4,520,766,825

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.)

11. Deferred corporate income tax expense

	From 01/01/2025 to 30/6/2025	From 01/01/2024 to 30/6/2024
	VND	VND
Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences	2,574,102,484	5,480,552,908
Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred tax liabilities	(5,449,507,089)	(790,310,466)
Total deferred corporate income tax expense	(2,875,404,605)	4,690,242,442

12. Basic earnings per share

	From 01/01/2025 to 30/6/2025	From 01/01/2024 to 30/6/2024
	VND	(Restated) VND
Accounting profit after corporate income tax	34,950,708,785	40,795,589,399
Adjustments to increase or decrease accounting profits to determine profits or losses allocated to shareholders owning ordinary shares:	-	-
Deductible adjustments (*)	-	-
- Appropriation to reward and welfare funds	-	-
- Other deductible adjustments	-	-
Profit or loss allocated to shareholders owning ordinary shares	34,950,708,785	40,795,589,399
Average number of ordinary shares outstanding during the period	103,625,262	103,625,262
Basic earnings per share (**)	337	394

(*) Operating period from 01/01/2025 to 30/6/2025 the Company has not planned to set up a bonus and welfare fund, so the profit allocated to shareholders owning common shares has not been deducted from the bonus and welfare fund.

(**) The Company retrospectively adjusted the basic earnings per share for the operating period from 01/01/2024 to 30/6/2024 due to a downward adjustment related to the unrealized foreign exchange gains at period-end on monetary assets and receivables denominated in foreign currencies.

	From 01/01/2024 to 30/6/2024		
	Before adjustment	Adjustment	After adjustment
	VND	VND	VND
Accounting profit after corporate income tax	40,795,589,399	-	40,795,589,399
Adjustments to increase or decrease accounting profits to determine profits or losses allocated to shareholders owning ordinary shares:	(27,402,764,541)	27,402,764,541	-
Deductible adjustments	(27,402,764,541)	27,402,764,541	-

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.)

- Appropriation to reward and welfare funds	-	-	-
Unrealized foreign exchange gains at period-end on monetary assets and receivables denominated in foreign currencies	(27,402,764,541)	27,402,764,541	-
Profit or loss allocated to shareholders owning ordinary shares	13,392,824,858	27,402,764,541	40,795,589,399
Average number of ordinary shares outstanding during the period	103,625,262	-	103,625,262
Basic earnings per share (**)	129		394

VII. Additional information of items presented in the Interim Cash Flow Statement**1. Proceeds of borrowings in the period**

	From 01/01/2025 to 30/6/2025	From 01/01/2024 to 30/6/2024
	VND	VND
Proceeds of borrowings under regular agreements	1,375,578,927,706	1,594,774,640,946
Total	1,375,578,927,706	1,594,774,640,946

2. Repayment of borrowing principal in the period

	From 01/01/2025 to 30/6/2025	From 01/01/2024 to 30/6/2024
	VND	VND
Repayment of borrowing principal under regular agreement	1,951,722,999,634	1,917,592,351,779
Total	1,951,722,999,634	1,917,592,351,779

VIII. Other information**1. Subsequent events after reporting period**

The Board of General Directors confirms that, according to the Board of General Directors, in all material respects, there are no unusual events arising after the cut-off date of accounting book which affects the financial position and operation of the Company that needed to be adjusted or presented on the Interim Financial Statements for the period from 01/01/2025 to 30/6/2025.

2. Transactions and balances with related parties

Related parties of the Company are key management members, individuals who are related to key members, and other related parties.

a) List of related parties:

Related parties	Relationship
Viet Nam National Chemical group	The parent company owns 51.51% of the company's equity capital
Phillips Carbon Black Viet Nam JSC	The company receiving investment

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.)*

Gas and Welding Electrode JSC	Under the same parent company
Mr. Bui Van Thang	Chairman
Mr. Nguyen Manh Thai	Board Member (Resigned from 18/4/2025)
Mr. Nguyen Dinh Khoat	Board Member and CEO
Mr. Nguyen Van Hien	Board Member and Deputy CEO
Mr. Nguyen Van Chung	Board Member (Appointed from 18/4/2025)
Mr. Ngo Ngoc Quang	Board Member (Appointed from 18/4/2025)
Mr. Dao Van Duc	Board Member (Resigned from 18/4/2025)
Mr. Nguyen Anh	Deputy General Director
Mr. Vu Quoc Anh	Chief Accountant
Ms. Dao Thi Chung Tien	Chief of Supervisory Board
Ms. Vu Thi Bich Ngoc	Supervisor
Mr. Nguyen Cong Hai	Supervisor
Ms. Le Thi Thao	Supervisor

b) During the period, the Company entered into the following major transactions with related parties:

	From 01/01/2025 to 30/6/2025	From 01/01/2024 to 30/6/2024
	VND	VND
Purchase	6,351,418,435	5,862,027,090
Gas and Welding Electrode JSC	6,351,418,435	5,862,027,090

c) Related-party balances

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Other receivables	3,370,684,504	3,370,684,504
Phillips Carbon Black Viet Nam JSC	3,370,684,504	3,370,684,504
Trade accounts payable	4,748,225,848	2,431,579,694
Gas and Welding Electrode JSC	4,748,225,848	2,431,579,694
Loans	65,000,000	65,000,000
Mr. Vu Quoc Anh	65,000,000	65,000,000

d) Remunerations of key management members

The remuneration of key management personnel received during the period is as follows:

	From 01/01/2025 to 30/6/2025	From 01/01/2024 to 30/6/2024
	VND	VND
Income of key management personnel	1,413,325,923	1,060,124,000
Remuneration and bonuses of the members of the Board of Directors	262,888,889	224,000,000
Income and remuneration of the members of the Supervisory Board	453,906,129	417,390,000
Cộng	2,130,120,941	1,701,514,000

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

Address: 180 Nguyen Thi Minh Khai, Xuan Hoa Ward,

Ho Chi Minh City, Viet Nam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2025 to 30/6/2025

Form B 09a - DN
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.)

Details of each member are as follows:

	From 01/01/2025 to 30/6/2025	From 01/01/2024 to 30/6/2024
	VND	VND
Income of key management personnel	1,413,325,923	1,060,124,000
Mr. Nguyen Dinh Khoat	337,830,770	-
Ông Nguyễn Văn Hiền	564,431,077	-
Ông Nguyễn Ánh	511,064,077	-
Ông Phạm Hồng Phú	-	564,740,000
Ông Nguyễn Minh Thiện	-	495,384,000
Remuneration and bonuses of the members of the Board of Directors	262,888,889	224,000,000
Ông Bùi Văn Thắng	80,222,222	65,000,000
Ông Nguyễn Đình Khoát	37,000,000	-
Ông Nguyễn Văn Hiền	37,000,000	-
Ông Nguyễn Văn Chung	13,000,000	-
Ông Ngô Ngọc Quang	13,000,000	-
Ông Đào Văn Đức	50,666,667	54,000,000
Ông Nguyễn Mạnh Thái	32,000,000	49,000,000
Ông Phạm Hồng Phú	-	28,000,000
Ông Nguyễn Minh Thiện	-	28,000,000
Income and remuneration of the members of the Supervisory Board	453,906,129	417,390,000
Bà Đào Thị Chung Tiến	373,239,462	359,390,000
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	45,666,667	32,000,000
Ông Nguyễn Công Hải	11,000,000	-
Bà Lê Thị Thảo	24,000,000	26,000,000
Cộng	2,130,120,941	1,701,514,000

3. Segment reporting

According to Accounting Standard No. 28 and its guiding Circular, the Company is required to prepare a Segment Report. Accordingly, a segment is a separately identifiable part of the Company that engages in providing related products or services (business segment), or provides products or services within a specific economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and earns economic benefits that are different from those of other segments. The Company primarily operates in the manufacturing and trading of various types of tires and inner tubes. Revenue from other activities accounts for an insignificant proportion (less than 10%) of the Company's operating results and total assets.

a) Operating Results by Geographic Segment

Unit: VND

	From 01/01/2025 to 30/6/2025		
Items	Revenue Domestic Sales	Revenue from Export Sales	Total
	(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
Sales Revenue	1,064,102,627,654	1,063,175,837,032	2,127,278,464,686

Form B 09a - DN

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.)

Cost of goods sold	913,767,047,943	941,528,436,767	1,855,295,484,710
Segment Gross Profit	150,335,579,711	121,647,400,265	271,982,979,976

Items	From 01/01/2024 to 30/6/2024		
	Revenue from Domestic Sales	Revenue from Export Sales	Total
	(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
Sales Revenue	1,351,940,587,859	1,060,328,170,744	2,412,268,758,603
Cost of goods sold	1,148,722,363,242	916,571,552,942	2,065,293,916,184
LSegment Gross Profit	203,218,224,617	143,756,617,802	346,974,842,419

b) Assets and Liabilities

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Unallocated Segment Assets	3,368,788,848,948	3,815,256,503,260
Unallocated Segment Liabilities	2,012,224,085,149	2,455,068,095,606

4. Comparative figures

The comparative figures are from the Interim Financial Statements for period from 01/01/2024 to 30/6/2024 and the Financial Statements for the fiscal year ended December 31, 2024 of The Southern Rubber Industry JSC reviewed and audited by Southern Auditing and Accounting Financial Consulting Services Company Limited.

Ho Chi Minh City, August 08, 2023

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

Prepared by



Nguyen Thi Thanh Hien

Kế toán trưởng



Vu Quoc Anh

General Director



Nguyen Dinh Khoat